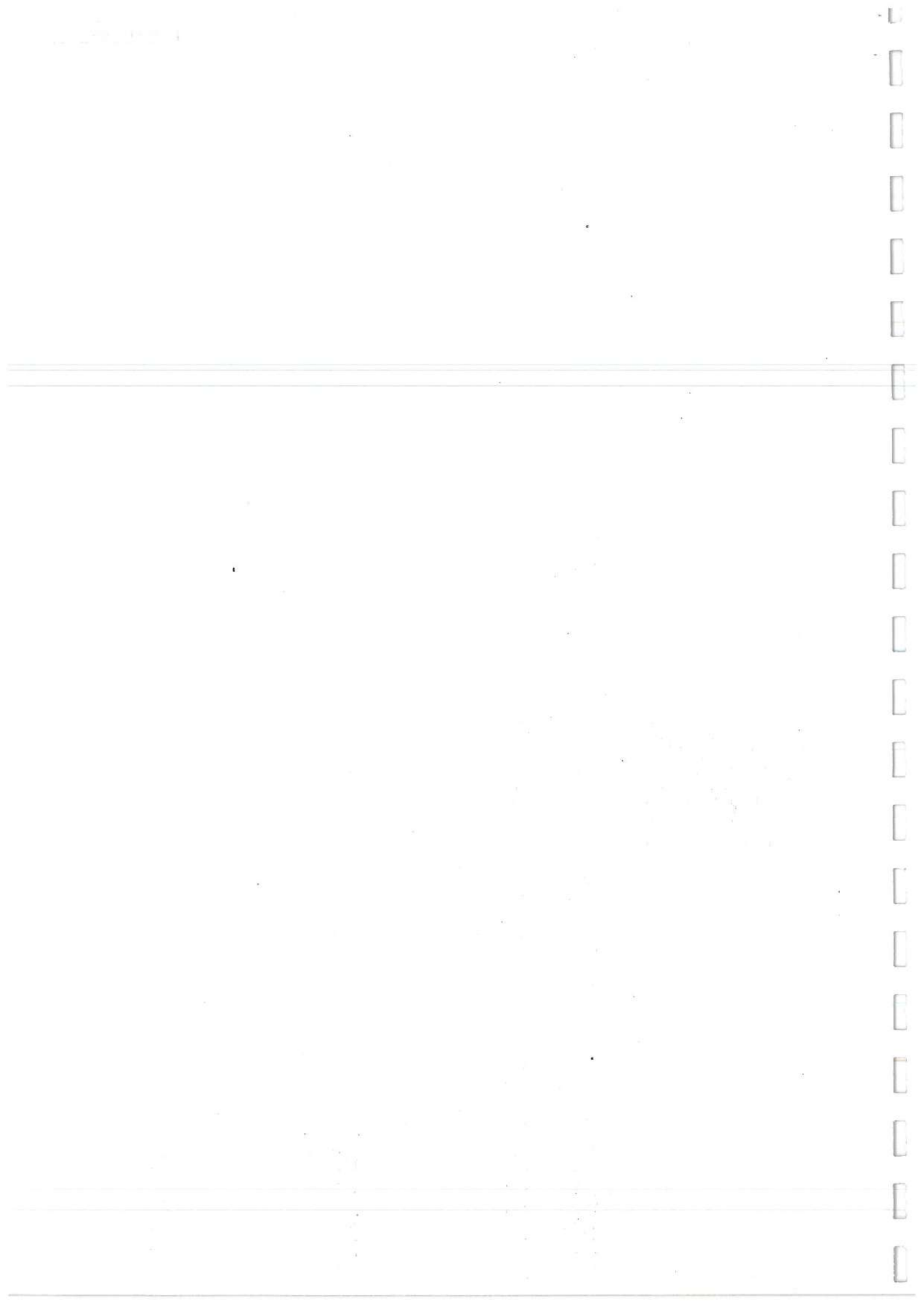




CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		703.245.503.384	609.778.715.709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.415.626.606	13.948.008.363
1. Tiền	111		42.415.626.606	13.948.008.363
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.097.651.256	6.097.651.256
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.097.651.256	1.097.651.256
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281.372.864.583	258.783.146.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	172.130.536.940	179.484.989.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	40.987.292.078	11.395.809.469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	72.908.254.438	72.277.704.717
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.653.218.873)	(4.375.357.352)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		348.071.689.469	308.381.483.918
1. Hàng tồn kho	141	V.7	348.071.689.469	308.381.483.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.287.671.470	22.568.425.399
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.078.507.456	521.868.117
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.203.069.251	22.046.557.282
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.094.763	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		538.404.068.209	484.500.169.796
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.025.860.445	4.954.484.111
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.025.860.445	4.954.484.111
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		402.620.566.656	409.569.275.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	320.393.535.851	332.661.038.753
- Nguyên giá	222		473.780.111.791	467.835.369.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.386.575.940)	(135.174.330.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	64.069.306.651	55.314.565.893
- Nguyên giá	225		78.779.770.572	72.153.583.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.710.463.921)	(16.839.018.044)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	18.157.724.154	21.593.671.259
- Nguyên giá	228		20.510.164.376	23.918.228.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.352.440.222)	(2.324.557.439)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		100.798.162.732	47.427.697.783
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	100.798.162.732	47.427.697.783
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.130.750.000	17.130.750.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	17.130.750.000	17.130.750.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.828.728.376	5.417.961.997
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	10.828.728.376	5.417.961.997
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.241.649.571.593	1.094.278.885.505
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		801.948.124.395	694.419.479.026
I. Nợ ngắn hạn	310		688.513.305.869	575.850.059.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	94.070.068.398	116.186.090.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6.840.538.423	5.840.952.759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8.645.062.246	11.518.187.495
4. Phải trả người lao động	314	V.16	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	1.013.603.826
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	3.363.257.928	379.827.892
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	30.685.447.633	1.091.395.710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	530.597.140.557	422.757.402.847
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	14.311.790.684	17.062.598.157
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		113.434.818.526	118.569.419.412
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	113.434.818.526	118.569.419.412
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		439.701.447.198	399.859.406.479
I. Vốn chủ sở hữu	410		439.701.447.198	399.859.406.479
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22a	266.152.680.000	231.439.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		266.152.680.000	231.439.410.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22a	34.984.290.700	25.726.714.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	101.284.748.653	93.803.543.069
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	37.279.727.845	48.889.738.710
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	48.889.738.710
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		37.279.727.845	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.241.649.571.893	1.094.278.885.505



An Giang, ngày 09 tháng 10 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 018941

Trần Nguyễn Minh Hiền

Kế toán trưởng

Ngày: 09-10-2025

Nguyễn Văn Kha

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

CÔNG CHỨNG VIÊN



Lý Đăng Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	204.183.946.361	199.727.099.460	613.967.010.698	574.696.123.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	617.236.501	998.095.956	2.474.860.532	4.958.341.632
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		203.566.709.860	198.729.003.504	611.492.150.166	569.737.781.907
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	140.114.818.973	140.004.084.540	431.866.937.964	405.987.023.492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.451.890.887	58.724.918.964	179.625.212.202	163.750.758.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	168.185.697	1.852.394.890	442.539.305	2.111.149.501
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10.407.282.962	8.423.627.285	31.263.859.281	24.260.401.152
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.876.003.868	7.747.553.127	28.756.137.114	21.965.245.495
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	25.585.854.325	25.225.933.986	72.499.987.583	67.845.837.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.266.723.277	11.500.705.246	33.744.912.562	30.932.785.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.360.216.020	15.427.047.337	42.558.992.081	42.822.883.886
11. Thu nhập khác	31	VI.8	324.890.107	36.185.629	3.483.576.740	138.105.071
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	-	115.000	296.558.708
13. Lợi nhuận khác	40		324.890.107	36.185.629	3.483.461.740	(158.453.637)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.685.106.127	15.463.232.966	46.042.453.821	42.664.430.249
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	2.855.850.007	2.893.858.219	8.762.725.976	8.203.445.279
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.829.256.120	12.569.374.747	37.279.727.845	34.460.984.970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	546	545	1.304	1.448
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a	546	545	1.304	1.448



An Giang, ngày 09 tháng 10 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 01894 i Quyển số: 2 SCT/ Nguyễn Văn Kha
Trần Nguyên Minh Hiền Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Ngày: 09-10-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Lý Đăng Nghĩa

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

1. The first part of the paper is devoted to a discussion of the general principles of the theory of the structure of the atom. It is shown that the structure of the atom is determined by the laws of quantum mechanics, and that the structure of the atom is determined by the laws of quantum mechanics.

2. The second part of the paper is devoted to a discussion of the general principles of the theory of the structure of the atom. It is shown that the structure of the atom is determined by the laws of quantum mechanics, and that the structure of the atom is determined by the laws of quantum mechanics.

3. The third part of the paper is devoted to a discussion of the general principles of the theory of the structure of the atom. It is shown that the structure of the atom is determined by the laws of quantum mechanics, and that the structure of the atom is determined by the laws of quantum mechanics.

4. The fourth part of the paper is devoted to a discussion of the general principles of the theory of the structure of the atom. It is shown that the structure of the atom is determined by the laws of quantum mechanics, and that the structure of the atom is determined by the laws of quantum mechanics.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.042.453.821	42.664.430.249
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10,	27.548.473.979	24.324.129.798
- Các khoản dự phòng	03		277.861.521	87.494.970
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	330.989.924	38.142.142
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(3.213.604.399)	(1.866.403.018)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	28.756.137.114	21.965.245.495
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		99.742.311.960	87.213.039.636
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(1.397.151.867)	(25.702.179.467)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(39.690.205.551)	(31.725.834.821)
- (Tăng) / giảm các khoản phải trả	11		10.418.645.297	16.546.685.232
- (Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(6.568.248.607)	(819.006.411)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.311.204.306)	(22.422.518.506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(11.719.900.308)	(10.582.967.422)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(9.446.070.099)	(4.128.652.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.028.176.519	8.378.565.910
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10,	(130.816.520.805)	(143.188.039.012)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		35.092.476.676	7.546.010.496
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4, V.5a	81.442.500	1.802.939.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(95.642.601.629)	(133.839.088.761)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.829.546.000	-

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a,b	595.066.290.852	551.362.655.492
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(469.081.449.269)	(414.744.287.516)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19a,b	(23.279.704.759)	(13.668.628.466)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	(11.462.191.300)	(436.093.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		112.072.491.524	122.513.645.989
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.458.066.414	(2.946.876.862)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	13.948.008.363	28.593.912.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		9.551.829	8.698.504
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	42.415.626.606	25.655.734.586

[Signature]

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

[Signature]

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 018941 Quvern số 3 - SCT/BS

Ngày: 09-10-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Lý Đăng Nghĩa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 01894 iQuyen số 3 - SCT/BS

Ngày: 09-10-2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh

Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 43,24% do chưa góp đủ vốn, nhưng theo thỏa thuận Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDHTKD ngày 18 tháng 3 năm 2019 tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu của Công ty vẫn theo tỷ lệ 50%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 482 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 490 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chúng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chúng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chúng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chúng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chúng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chúng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chúng khoán niêm yết trên thị trường chúng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chúng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chúng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chúng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chúng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chúng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

· Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.

· Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	15.664.613.439	4.791.483.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.751.013.167	9.156.524.960
Cộng	42.415.626.606	13.948.008.363

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						

Công ty Cổ Phần Dược phẩm Imexpharm	1.052.350.306	8.365.394.400	-	1.052.350.306	7.432.392.000	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược Phẩm Mekophar	45.300.950	132.022.200	-	45.300.950	135.346.500	-
Cộng:	1.097.651.256	8.497.416.600		1.097.651.256	7.567.738.500	-

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 5,3%/năm ⁽ⁱ⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

⁽ⁱ⁾ Khoản tiền gửi này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang (xem thuyết minh số V.19a).

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh				-
USA-AGP Pharma, LLC ⁽ⁱ⁾	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-
Cộng	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 4 năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 19.663.050.000 VND (850.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 17.130.750.000 VND (735.000 USD), tương đương 43,24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC là 2.532.300.000 VND (tương đương 115.000 USD). USA-AGP Pharma, LLC kinh doanh không tiến triển như kế hoạch đề ra, do đó Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm quyết định gia hạn thời gian chuyển số tiền góp vốn còn lại như đã được cấp theo giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

USA-AGP Pharma, LLC là Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. USA-AGP Pharma, LLC được cấp giấy phép bán hàng hóa vào ngày 15 tháng 02 năm 2023, Công ty chính thức đi vào hoạt động kinh doanh năm 2024.

Giao dịch với công ty liên doanh

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng cho USA-AGP Pharma là công ty liên doanh với số tiền là: 716.327.070 VND (kỳ trước 201.871.420 VND).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	962.864.189
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	-	962.864.189
Phải thu các khách hàng khác	172.130.536.940	178.522.125.750

Công ty TNHH Dược Tuệ Nam	889.194.980	8.745.623.271
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á	8.936.392.830	8.931.091.099
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	7.478.549.775	8.009.590.959
Công ty TNHH Nagomed	4.162.048.051	6.601.107.705
Các khách hàng khác	150.664.351.304	146.234.712.716
Cộng	172.130.536.940	179.484.989.939

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 64.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Thiết Kế - Xây Dựng - Thương Mại Khang Gia	2.398.770.864	10.106.742.018
Công Ty TNHH Công Nghệ Tự Động HTP	2.691.871.246	-
Các nhà cung cấp khác	35.896.649.968	1.289.067.451
Cộng	40.987.292.078	11.395.809.469

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua sắm tài cố định / xây dựng cơ bản	35.836.806.441	10.873.072.018

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	40.801.778.864	-	37.039.568.135	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	88.027.397	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	29.857.374.511	-	32.297.027.947	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.249.101.063	-	2.853.081.238	-
Cộng	72.908.254.438	-	72.277.704.717	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				-
Phải thu tiền bán hàng	4.653.218.873	-	4.375.357.352	-
Cộng	4.653.218.873	-	4.375.357.352	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	4.375.357.352	4.348.862.382
Trích lập dự phòng	277.861.521	26.494.970
Số cuối năm	4.653.218.873	4.375.357.352

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	174.650.662.589	-	158.690.608.803	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.394.597.682	-	23.778.998.017	-
Thành phẩm	142.375.228.706	-	124.631.128.058	-
Hàng hóa	1.506.235.954	-	1.280.749.040	-
Hàng gửi đi bán	144.964.538	-	-	-
Cộng	348.071.689.469	-	308.381.483.918	-

Một số hàng tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 238.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	60.026.030
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.078.507.456	461.842.087
	2.078.507.456	521.868.117

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.988.375.967	2.958.322.313
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.415.321.258	895.328.687
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.425.031.151	1.564.310.997
Cộng	10.828.728.376	5.417.961.997

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là: 276.202.729.118 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	72.153.583.937
Tăng trong kỳ	28.489.550.435
Mua lại trong kỳ	(21.863.363.800)
Số cuối kỳ	78.779.770.572
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	16.839.018.044
Tăng trong kỳ	7.885.655.162
Mua lại trong kỳ	(10.014.209.285)
Số cuối kỳ	14.710.463.921
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	55.314.565.893
Số cuối kỳ	64.069.306.651

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(3.408.064.322)	-	(3.408.064.322)
Số cuối kỳ	18.706.085.532	1.804.078.844	20.510.164.376
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.804.078.844	1.804.078.844
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	520.478.595	1.804.078.844	2.324.557.439
Khấu hao trong kỳ	27.882.783	-	27.882.783
Số cuối kỳ	548.361.378	1.804.078.844	2.352.440.222
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21.593.671.259	-	21.593.671.259
Số cuối kỳ	18.157.724.154	-	18.157.724.154

Trong đó :

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là: **18.157.724.154** VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	9.800.000.000	-	-	9.800.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	37.627.697.783	69.593.956.986	(16.223.492.037)	90.998.162.732
- Công trình mở rộng NM Dược Liệu - Bình Hòa	3.545.018.862	11.357.600.946	-	14.902.619.808
- Hệ thống lọc không khí mở rộng NM Dược Liệu - Bình Hòa	-	5.124.192.070	(5.124.192.070)	-
- Công trình xây dựng nhà máy Thuốc dạng lỏng - Bình Hòa	16.744.234.609	43.280.545.751	-	60.024.780.360
- Hệ thống lọc không khí nhà máy Thuốc dạng lỏng - Bình Hòa	-	2.503.483.597	-	2.503.483.597
- Công trình xây dựng nhà máy Thực phẩm - Bình Hòa	72.232.652	409.090.000	-	481.322.652
- Công trình sửa chữa chi nhánh Đà Nẵng	4.449.073.882	-	-	4.449.073.882
- Các công trình khác	12.817.137.778	6.919.044.622	(11.099.299.967)	8.636.882.433
Cộng	47.427.697.783	69.593.956.986	(16.223.492.037)	100.798.162.732

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	5.001.657.349	2.651.071.764
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	5.001.657.349	2.651.071.764
Phải trả các nhà cung cấp khác	89.068.411.049	113.535.019.164
Chi nhánh Công Ty TNHH Glandcore	11.277.527.981	13.660.348.610

Công Ty TNHH Hóa Dược Phẩm Phương Phúc	4.380.711.176	22.197.386.999
Các nhà cung cấp khác	73.410.171.892	77.677.283.555
Cộng	94.070.068.398	116.186.090.928
Trong đó:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn về mua sắm tài sản cố định/ xây dựng cơ bản	1.648.179.013	1.429.549.769

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nguyễn Vy	-	114.958.703
DUKE UNIVERSITY	1.144.302.300	-
Các khách hàng khác	5.696.236.123	5.725.994.056
Cộng	6.840.538.423	5.840.952.759

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	66.190.113	(72.284.876)	-	6.094.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.452.443.463	-	8.767.764.902	(11.724.939.234)	8.495.269.131	-
Thuế thu nhập cá nhân	65.744.032	-	3.233.500.187	(3.149.451.104)	149.793.115	-
Thuế nhà đất	-	-	1.200.128	(1.200.128)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	117.058.500	(117.058.500)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	73.333.330	(73.333.330)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	20.000.000	(20.000.000)	-	-
Cộng	11.518.187.495	-	12.279.047.160	(15.158.267.172)	8.645.062.246	6.094.763

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại 5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng 10%

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

Và tại Điều 2 Nghị định 174/2025/NĐ-CP quy định thời gian giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định 174/2025/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Nhà máy Thuốc dược liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này; và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2025 là năm thứ tư dự án được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.042.453.821	42.664.430.249
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	720.361.521	386.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(13.775.089)	-
Thu nhập chịu thuế	46.749.040.253	43.050.430.249
Thu nhập được miễn thuế	(81.442.500)	(74.254.500)
Thu nhập tính thuế	46.667.597.753	42.976.175.749
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	9.333.519.551	8.595.235.150
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(125.048.179)	(102.206.053)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	(445.745.396)	(289.583.818)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	8.762.725.976	8.203.445.279

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	555.067.192
Chi phí hoa hồng, khuyến mãi.	-	458.536.634
Cộng	-	1.013.603.826

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là lãi bán tài sản đi thuê tài chính.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	479.662.722	317.700.787
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	666.714.300	556.935.100
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	96.900.611	216.759.823
Thu từ phát hành cổ phần	29.442.170.000	-
Cộng	30.685.447.633	1.091.395.710

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	513.582.628.496	402.406.337.348
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	242.902.385.266	200.715.054.767
- Vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	18.976.370.689	12.825.860.108
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱⁱ⁾	99.050.717.220	99.734.098.071
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(iv)	123.238.415.455	89.131.324.402
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ^(v)	29.414.739.866	-
Vay ngắn hạn các cá nhân ^(vi)	400.000.000	400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	16.614.512.061	19.951.065.499
Cộng	530.597.140.557	422.757.402.847

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố sổ tiết kiệm và thế chấp quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.2b, V.3, V.7, V.9 và V.11).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.11).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7, V.9 và V.11).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho của Công ty và cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số V.7 và VII.1a).

(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 09 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh VII.1a).

(vi) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	402.406.337.348	518.357.740.417	21.600.000.000	(428.781.449.269)	513.582.628.496
Vay ngắn hạn các cá nhân	400.000.000	40.300.000.000	-	(40.300.000.000)	400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	19.951.065.499	-	16.488.138.916	(19.824.692.354)	16.614.512.061
Cộng	422.757.402.847	558.657.740.417	38.088.138.916	(488.906.141.623)	530.597.140.557

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	92.877.000.000	106.558.000.000
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	92.877.000.000	106.558.000.000
Nợ thuê tài chính	20.557.818.526	12.011.419.412
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	11.418.603.990	8.178.994.176
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	9.139.214.536	3.832.425.236
Cộng	113.434.818.526	118.569.419.412

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án Nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh Beta-lactam với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 09 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thời gian ân hạn gốc 16 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.11).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn Ngân hàng	107.277.000.000	14.400.000.000	57.600.000.000	35.277.000.000
Nợ thuê tài chính	37.172.330.587	16.614.512.061	20.557.818.526	-
Cộng	144.449.330.587	31.014.512.061	78.157.818.526	35.277.000.000
Số đầu năm				
Nợ thuê tài chính	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412	-
Cộng	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412	

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Tổng	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối kỳ				
Tiền gốc phải trả	37.172.330.587	16.614.512.061	20.557.818.526	-
Lãi thuê phải trả	3.802.784.611	2.240.116.344	1.562.668.267	-

Nợ thuê tài chính phải trả	40.975.115.198	18.854.628.405	22.120.486.793	
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412	-
Lãi thuê phải trả	2.696.616.099	1.971.743.794	724.872.305	-
Nợ thuê tài chính phải trả	34.659.101.010	21.922.809.293	12.736.291.717	

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	106.558.000.000	7.919.000.000	-	(21.600.000.000)	92.877.000.000
Nợ thuê tài chính	12.011.419.412	28.489.550.435	(3.455.012.405)	(16.488.138.916)	20.557.818.526
Cộng	118.569.419.412	36.408.550.435	(3.455.012.405)	(38.088.138.916)	113.434.818.526

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	16.237.162.722	3.667.008.458	-	(6.379.247.585)	13.524.923.595
Quỹ phúc lợi	822.867.089	-	-	(36.000.000)	786.867.089
Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	2.568.346	728.871.010	-	(731.439.356)	-
Cộng	17.062.598.157	4.395.879.468	-	(7.146.686.941)	14.311.790.684

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	80.346.370.000	73.042.160.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	38.154.500.000	34.685.910.000
Ông Nguyễn Văn Kha	33.948.460.000	30.692.230.000
Các cổ đông khác	113.703.350.000	93.019.110.000
Cộng	266.152.680.000	231.439.410.000

Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:01 (cổ đông hiện hữu sở hữu 10 cổ phần được nhận 01 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 23.141.300.000 VND. Và Công ty đã chào bán 1.157.197 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 với số tiền 11.571.970.000 VND. Ngày 23 tháng 5 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 266.152.680.000 VND.

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.615.268	23.143.941

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.615.268	23.143.941
- Cổ phiếu phổ thông	26.615.268	23.143.941
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.615.268	23.143.941
- Cổ phiếu phổ thông	26.615.268	23.143.941
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 như sau:

	VND
• Chia cổ tức bằng tiền (23,67% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	11.571.970.500
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu (47,34% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	23.143.941.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (7,5% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	3.667.008.458
• Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (1,49% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	728.871.010
• Trích quỹ đầu tư phát triển (20% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	9.777.947.742
Cộng	48.889.738.710

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	11.462.191.300	436.093.521
Cộng	11.462.191.300	436.093.521

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: 38.049,93 USD (số đầu năm là 9.409,98 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	4.586.219.939	3.237.840.704
Doanh thu bán thành phẩm	609.380.790.759	571.458.282.835
Cộng	613.967.010.698	574.696.123.539

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh được trình bày ở thuyết minh số V.2c. Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty với số tiền là 15.420.801.858 VND (kỳ trước là 17.368.847.362 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hàng bán trả lại thành phẩm	1.317.488.404	3.670.936.557

Giảm giá hàng bán thành phẩm	39.045.716	167.395.259
Giảm giá hàng bán hàng hoá	2.658.130	-
Chiết khấu thương mại thành phẩm	1.115.668.282	1.120.009.816
Cộng	2.474.860.532	4.958.341.632

3. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	4.583.561.809	3.237.840.704
Doanh thu bán thành phẩm	606.908.588.357	566.499.941.203
Cộng	611.492.150.166	569.737.781.907

4. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa	3.785.670.696	2.488.640.761
Giá vốn của thành phẩm đã bán	428.081.267.268	403.498.382.731
Cộng	431.866.937.964	405.987.023.492

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	21.043.403	30.291.482
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	154.707.966	1.617.603.063
Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.442.500	74.254.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	185.345.436	389.000.456
Cộng	442.539.305	2.111.149.501

6. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	28.756.137.114	21.965.245.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	715.797.034	389.287.188
Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.791.925.133	1.905.868.469
Cộng	31.263.859.281	24.260.401.152

7. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.418.848.289	9.944.444.331
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	235.545.590	253.454.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.994.688.231	1.980.639.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.727.959.420	50.032.940.876
- Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo	49.116.183.472	44.581.781.369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.611.775.948	5.451.159.507
Chi phí khác	6.122.946.053	5.634.358.027
Cộng	72.499.987.583	67.845.837.812

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	18.058.946.106	16.548.977.300
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.746.974.417	2.353.068.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.078.495	1.161.002.482
Thuế, phí và lệ phí	207.591.958	801.210.497
Dự phòng phải thu khó đòi	277.861.521	87.494.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.021.018.287	5.075.185.612
Chi phí khác	5.780.441.778	4.905.846.050
Cộng	33.744.912.562	30.932.785.066

9. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu phí kiểm nghiệm	75.511.500	35.300.799
Thu phí lưu kho	163.636.364	81.818.182
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.110.042.755	-
Thu khác	134.386.121	20.986.090
Cộng	3.483.576.740	138.105.071

10. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	241.370.708
Chi phí khác	115.000	55.188.000
Cộng	115.000	296.558.708

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.279.727.845	34.460.984.970
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	(2.795.979.588)	(2.370.915.766)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát ^(*)	(555.467.945)	(437.654.509)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	33.928.280.312	31.652.414.695
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	26.011.143	21.854.244
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.304	1.448

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm nay trích theo tỷ lệ của Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 03 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	23.143.941	20.664.453
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	2.867.202	1.189.791
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.011.143	21.854.244

11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.141.755.813	349.554.498.534
Chi phí nhân công	55.717.047.059	52.775.604.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.548.473.969	24.324.129.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.739.456.283	64.822.997.626
Chi phí khác	13.664.441.891	11.294.445.097
Cộng	550.811.175.015	502.771.675.606

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Mua cổ phần từ các cổ đông khác	333.100.000	1.242.920.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	(7.357.390.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền	(3.678.699.000)	-

Cam kết bảo lãnh

Thành viên quản lý chủ chốt Công ty dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này (xem thuyết minh số V.19a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	307.078.925	323.217.975

Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	568.000.000	542.000.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng quản trị	145.000.000	130.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên Hội đồng quản trị	145.000.000	130.000.001
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị	145.000.000	130.000.002
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	331.173.515	296.923.465
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	96.411.280	95.962.680
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	123.420.931	122.272.020
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	142.000.000	127.000.000
Bà Phạm Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	15.303.360	75.228.468
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	34.000.000	32.000.000
Cộng		2.052.388.011	2.004.604.611

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông lớn của Công ty chiếm 30,19% vốn điều lệ
USA-AGP Pharma, LLC	Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa	10.672.119.771	6.581.298.931
Mua máy móc thiết bị	41.917.172	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	(7.304.210.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền	(3.652.108.000)	-

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu; doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong 9 tháng đầu năm 2025 là khoảng 0,75% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a; VI.3 và VI.4.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Trong nước	606.430.869.149	568.336.558.637
Nước ngoài	5.061.281.017	1.401.223.270
	611.492.150.166	569.737.781.907

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

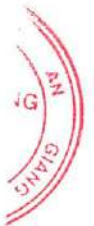
Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

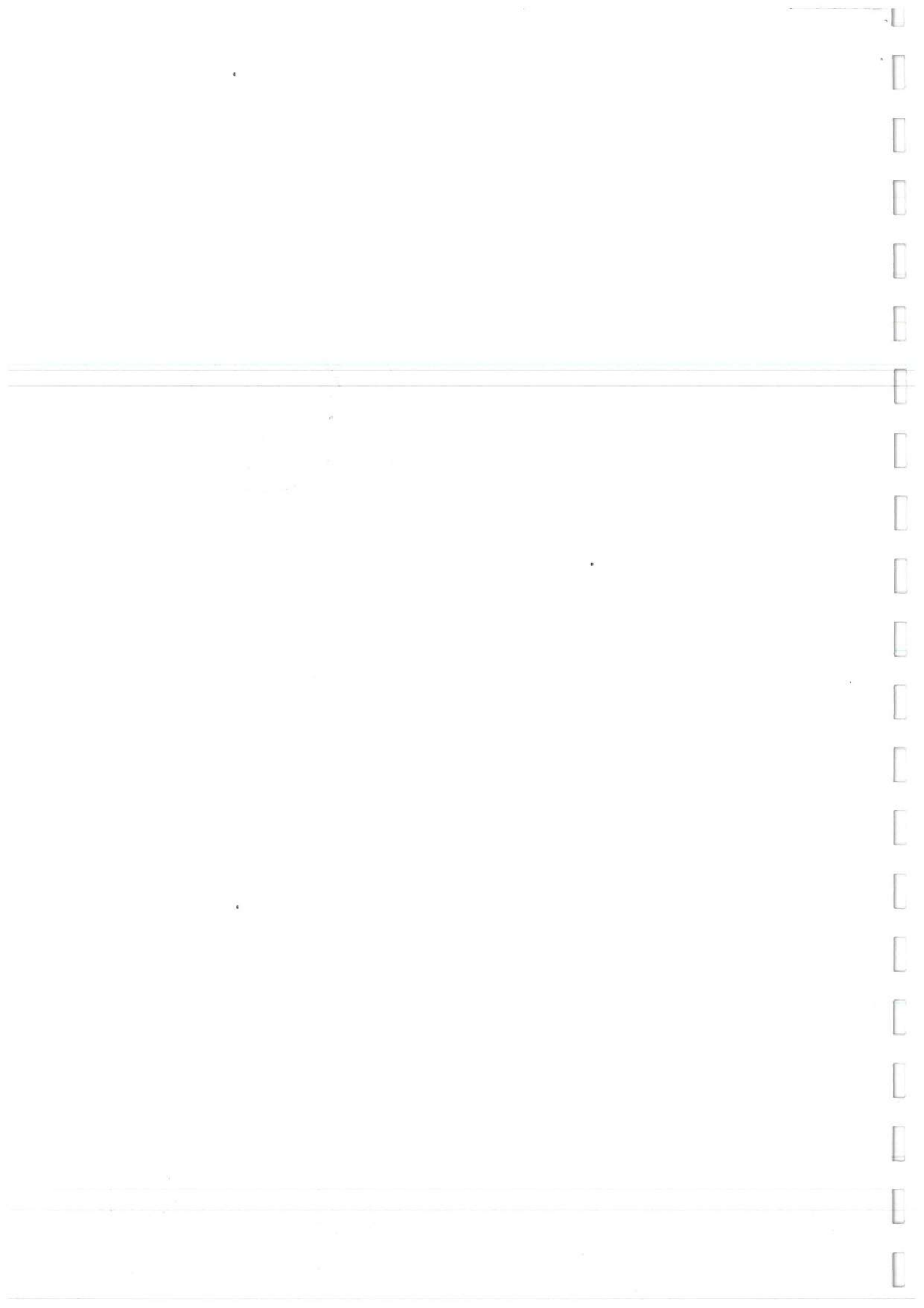
Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 09 tháng 10 năm 2025



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc





CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang
BẢO CAO TẠI CHỖ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	343.513.660,916	106.373.311,435	14.744.430,215	3.203.966,886	467.835.369,452
Mua trong kỳ	1.783.664,489	17.250.410,220	-	241.700,000	19.275.774,709
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	13.411.492,037	-	-	13.411.492,037
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	162.261,329	-	-	162.261,329
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.801.194,136)	-	-	(26.801.194,136)
Giảm khác	(31.597,600)	(71.994,000)	-	-	(103.591,600)
Số cuối kỳ	345.265.727,805	110.324.286,885	14.744.430,215	3.445.666,886	473.780.111,791
Trong đó:					
Đầu tư hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	15.648.151,402	29.516.593,364	7.289.744,485	880.580,517	53.335.069,768
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	51.926.160,712	71.299.172,974	10.530.932,329	1.418.064,684	135.174.330,699
Khấu hao trong kỳ	11.981.438,785	6.494.697,525	893.978,646	264.821,078	19.634.936,034
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.350.696,793)	-	-	(1.350.696,793)
Giảm khác	-	(71.994,000)	-	-	(71.994,000)
Số cuối kỳ	63.907.599,497	76.371.179,706	11.424.910,975	1.682.885,762	153.386.575,940
Giá trị còn lại	291.587.500,204	35.074.138,461	4.213.497,886	1.785.902,202	332.661.038,753
Số đầu năm	281.358.128,308	33.953.107,179	3.319.519,240	1.762.781,124	320.393.535,851
Số cuối kỳ					
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

CHỨNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 01894 i Quyển số: SCT/BS

Ngày: 09-10-2025

[Signature]

Đỗ Thị Kim Lân
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

BẢN SAO

11/20/2017 10:10 AM 10/20/2017 10:10 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang
BẢO CẢO TẠI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	206.644.530.000	25.726.714.700	78.700.305.421	43.612.786.683	354.684.336.804
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	24.794.880.000	-	-	(24.794.880.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	34.460.984.970	34.460.984.970
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	15.264.475.339	(18.815.446.683)	(3.550.971.344)
Chia quỹ trong kỳ trước	-	-	(153.107.667)	(2.460.000)	(155.567.667)
Số dư cuối kỳ trước	231.439.410.000	25.726.714.700	93.811.673.093	34.460.984.970	385.438.782.763
Số dư đầu năm nay	231.439.410.000	25.726.714.700	93.803.543.069	48.889.738.710	399.859.406.479
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong kỳ này	11.571.970.000	9.257.576.000	-	-	20.829.546.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	23.141.300.000	-	-	(23.141.300.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt trong kỳ này	-	-	-	(11.571.970.500)	(11.571.970.500)
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	37.279.727.845	37.279.727.845
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	9.777.947.742	(14.173.827.210)	(4.395.879.468)
Chi quỹ trong kỳ này	-	-	(2.299.383.158)	-	(2.299.383.158)
Chuyển cổ phần lẻ từ trả cổ tức bằng tiền thành cổ phiếu	-	-	2.641.000	(2.641.000)	-
Sang Quỹ đầu tư	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	266.152.680.000	34.984.290.700	101.284.748.653	37.279.727.845	439.701.447.198

Ngày: 09-10-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN

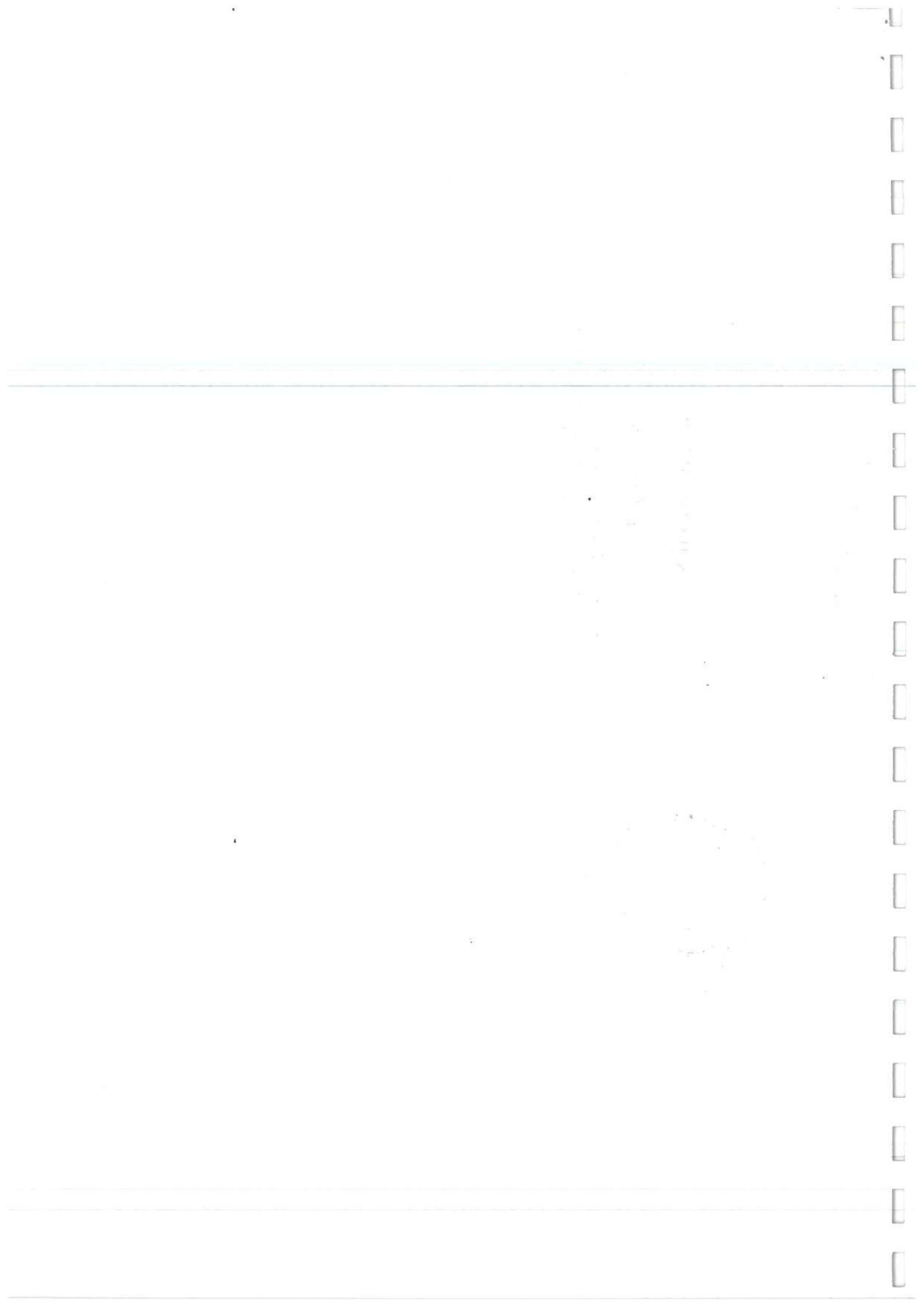
Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc



BẢN SAO





HỢP ĐỒNG CHO VAY HẠN MỨC

Số 54/2025-HĐCVHM/NHCT740-AGIMEXPHARM

BẢN SAO

HỢP ĐỒNG CHO VAY HẠN MỨC này (“Hợp Đồng”) được lập tại An Giang ngày 01... tháng 11... năm 2025 giữa và bởi:

(A) **NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH AN GIANG** với tư cách là Bên Cho Vay

Giấy CNĐKDN: 0100111948-036 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh An Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/03/2022

Địa chỉ đăng ký: Số 189 Lý Thái Tổ, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang nay là Số 189 Lý Thái Tổ, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại/Fax: 0296.3841704 - Fax: 0296.3843238

Đại diện hợp pháp: *Lâm Tấn Phước*

Chức vụ:

GIÁM ĐỐC

Theo văn bản ủy quyền số: 308/UQ-HĐQT-NHCT-PCTTI ngày 14/04/2025 của Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

(B) **CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM** với tư cách là Bên Vay

Giấy phép ĐKKD/Giấy chứng nhận ĐKKD số: 1600699279 - Cấp lần đầu ngày: 03/06/2004, sửa đổi lần thứ 18, ngày 22/05/2024 - Nơi cấp: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh An Giang

Địa chỉ đăng ký: Số 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang (nay là Số 27 Nguyễn Thái Học, P.Long Xuyên, tỉnh An Giang)

Số điện thoại: 0911487723 - Fax: 02963.857.301

Đại diện hợp pháp: Ông NGUYỄN VĂN KHA - Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Bên Cho Vay và Bên Vay được gọi chung là “Các Bên” và gọi riêng là một “Bên”.

Sau khi đã đàm phán và thoả thuận, Các Bên đồng ý giao kết **Hợp Đồng** này với nội dung và các điều khoản dưới đây:

ĐIỀU 1. PHƯƠNG THỨC, HẠN MỨC CHO VAY, CÁC KHOẢN NỢ

1.1 Phương Thức Cho Vay: Cho vay theo hạn mức

1.2 Hạn Mức Cho Vay

(a) Tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này, Bên Cho Vay cam kết cho Bên Vay vay các khoản tiền bằng VND (mỗi khoản tiền được giải ngân và/hoặc Bên Vay nhận nợ được gọi là “Khoản Nợ”) trong Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức với tổng mức dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp Đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá **250.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: **Hai trăm năm mươi tỷ đồng**) (“Hạn Mức Cho Vay”).

(b) Trường hợp Bên Vay rút vốn bằng nhiều loại tiền tệ khác nhau, số dư nợ gốc và số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp Đồng này sẽ được quy đổi trên danh nghĩa về một loại tiền tệ theo tỷ giá bán loại tiền tệ được quy đổi do Bên Cho Vay niêm yết tại bất kỳ thời điểm đề nghị giải ngân nhằm quản lý Hạn Mức Cho Vay.

(c) Hạn Mức Cho Vay bao gồm cả các khoản nợ và số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay được điều chỉnh bởi Hợp đồng hạn mức số 96/2023-HĐCVHM/NHCT740-AGIMEXPHARM ngày 01/11/2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo ký giữa Bên Cho Vay với Bên Vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ Lục I Hợp Đồng này. Trừ khi có thoả thuận khác, Các Bên thống nhất việc xử lý số dư nợ vay được liệt kê tại Phụ Lục I theo nguyên tắc sau:

(i) Ngày trả nợ gốc: Bên Vay có trách nhiệm trả nợ theo đúng ngày ghi trên Giấy Nhận Nợ và được cụ thể hoá tại Phụ Lục I.



- (ii) Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được xác định tại Phụ Lục I. Ngày điều chỉnh lãi suất cho vay là ngày hai mươi lăm (25) (hoặc Ngày Làm Việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là Ngày Làm Việc).
- (iii) Lãi cộng dồn chưa thanh toán của toàn bộ dư nợ gốc sẽ được Bên Vay thanh toán theo quy định tại Hợp Đồng này.
- (iv) Các nội dung khác sẽ được điều chỉnh theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp Đồng này.

1.3 Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức

Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức là kể từ ngày 01/07/2025 đến hết ngày 30/06/2026.

Hết Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức của Hợp Đồng này, Bên Cho Vay không có nghĩa vụ phải giải ngân bất kỳ Khoản Nợ nào, trừ việc giải ngân để thanh toán L/C có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp Đồng này đến hạn thanh toán.

1.4 Mục Đích Sử Dụng

Các Khoản Nợ được Bên Vay sử dụng để **Bên Vay sử dụng để Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh được phẩm của Công ty.**

1.5 Thời Hạn Cho Vay

Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản Nợ đến ngày Bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá **chín (9) tháng**.

Giấy Nhận Nợ là một trong các bằng chứng pháp lý xác nhận Khoản Nợ đã được Bên Cho Vay giải ngân cho Bên Vay. Giấy Nhận Nợ được Bên Vay lập theo mẫu của Bên Cho Vay theo quy định tại khoản 4.2 của Hợp Đồng này.

ĐIỀU 2. LÃI VÀ PHÍ

2.1 Lãi Suất Cho Vay

Lãi suất cho vay trong Hợp Đồng này là Lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo các quy định dưới đây:

(a) Lãi suất cho vay trong hạn

Lãi suất cho vay trong hạn của Khoản Nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo nguyên tắc xác định như sau:

- (i) Thời hạn điều chỉnh lãi suất, ngày xác định lãi suất, thông báo điều chỉnh lãi suất:
 - Lãi suất cho vay được điều chỉnh một (1) tháng một lần ("**Thời Hạn Điều Chỉnh Lãi Suất**").
 - Lãi suất cho vay của bất kỳ Khoản Nợ nào sẽ được xác định vào Ngày Giải Ngân Khoản Nợ đó và được điều chỉnh (xác định lại) vào ngày hai mươi lăm (25) hàng tháng hoặc Ngày Làm Việc liền kề trước đó nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là Ngày Làm Việc ("**Ngày Xác Định Lãi Suất**").
 - Sau Ngày Xác Định Lãi Suất, Bên Cho Vay sẽ gửi văn bản thông báo lãi suất cho Bên Vay nếu lãi suất cho vay có sự thay đổi so với lãi suất cho vay đang áp dụng. Các Bên thống nhất rằng văn bản thông báo lãi suất cho vay là bộ phận không thể tách rời của Hợp Đồng này. Kể từ Ngày Xác Định Lãi Suất, Bên Cho Vay được quyền áp dụng lãi suất được xác định ghi trong thông báo lãi suất đó (hoặc thông báo lãi suất trước đó) cho kỳ hạn tính lãi tương ứng mà không cần phải có sự đồng ý của Bên Vay, trừ khi Bên Vay có văn bản phản đối lãi suất được xác định sai nguyên tắc quy định dưới đây trong thời hạn ba (03) Ngày Làm Việc kể từ ngày Bên Cho Vay gửi thông báo đó. Trường hợp Bên Vay phản đối, lãi suất cho vay trong thông báo lãi suất sẽ được Bên Vay và Bên Cho Vay cùng xác định lại, nếu Bên Vay không cùng Bên Cho Vay xác định lại hoặc không chỉ rõ được việc Bên Cho Vay xác định sai thì lãi suất cho vay vẫn được áp dụng theo mức lãi suất trong thông báo xác định lãi suất mà Bên Cho Vay đã gửi cho Bên Vay.
- (ii) Vào Ngày Xác Định Lãi Suất, lãi suất cho vay trong hạn được xác định như sau:
 - Xác định theo văn bản thông báo lãi suất của Bên Cho Vay
- (iii) Bên Cho Vay có quyền chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của mình phát sinh từ Hợp Đồng này và Hợp Đồng Bảo Đám cho bên thứ ba mà không cần phải có sự chấp thuận của Bên Vay, ngoại trừ nghĩa vụ thông báo về việc chuyển giao, chuyển nhượng.
- (iv) Trường hợp lãi suất cho vay xác định theo quy định nêu trên thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("**NHCTVN**") thì lãi suất cho vay được xác

định bằng mức sàn lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng của NHCTVN tại Ngày Xác Định Lãi Suất được ghi trong thông báo điều chỉnh lãi suất.



(v) Lãi suất cho vay tại thời điểm giao kết Hợp Đồng là **9%/năm** và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày giao kết Hợp Đồng.

(vi)

Lãi suất cho vay ưu đãi theo các chương trình tín dụng:

- Vào Ngày Giải Ngân Khoản Nợ hoặc Ngày Xác Định Lãi Suất, tùy thuộc vào việc Bên Vay đáp ứng đầy đủ điều kiện của Chương trình tín dụng theo quy định của Bên Cho Vay và được Bên Cho Vay chấp thuận thì lãi suất cho vay của Khoản Nợ sẽ được xác định theo chính sách của Chương trình tín dụng đó và được ghi vào Giấy Nhận Nợ. Hết thời hạn áp dụng Chương trình tín dụng hoặc khi Bên Vay không đáp ứng được điều kiện của Chương trình tín dụng hoặc Bên Cho Vay chấm dứt Chương trình tín dụng trước hạn thì lãi suất cho vay được xác định theo quy định tại khoản 2.01 Điều 2 Hợp Đồng này. Trong đó, Ngày Xác Định Lãi Suất là ngày Bên Cho Vay chấm dứt áp dụng Chương trình tín dụng đối với Bên Vay (trừ trường hợp theo thông báo riêng của Bên Cho Vay).

- Trường hợp Bên Vay phát sinh nợ quá hạn từ Nợ nhóm 2, Nợ xấu tại Bên Cho Vay và/hoặc bị phát hiện sử dụng vốn vay sai mục đích, Bên Cho Vay chấm dứt ngay việc ưu đãi lãi suất đối với toàn bộ dư nợ của Bên Vay tại tất cả các Chi nhánh trong hệ thống Bên Cho Vay kể từ ngày bị chuyển nhóm nợ và/hoặc bị phát hiện sử dụng vốn vay sai mục đích tại Bên Cho Vay.

- Bên Cho Vay thực hiện thu hồi ưu đãi lãi suất trong 02 trường hợp sau đây:

+ Bên Vay sử dụng vốn vay sai mục đích: trường hợp xác định Bên Vay sử dụng vốn vay sai mục đích, Bên Cho Vay thực hiện thu hồi toàn bộ số tiền lãi đã ưu đãi đối với tất cả các khoản vay sử dụng vốn vay sai mục đích còn dư nợ. Phạm vi thu hồi: toàn bộ phần chênh lệch giữa lãi suất cho vay thông thường và lãi suất cho vay ưu đãi kể từ ngày bắt đầu được áp dụng lãi suất ưu đãi đến ngày bị phát hiện sử dụng vốn vay sai mục đích.

+ Bên Vay trả nợ trước hạn: trường hợp Bên Vay trả nợ trước hạn, Bên Cho Vay thực hiện thu hồi ưu đãi lãi suất theo quy định của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ.

(b) **Lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn**

Trường hợp số dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại điểm b khoản 3.6 Điều 3 và khoản 8.2 Điều 8 của Hợp Đồng này thì Bên Vay phải trả lãi trên số dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn như thỏa thuận tại điểm a khoản 2.1 Điều 2 của Hợp Đồng này tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

2.2 Cơ Sở Tính Lãi, Phương Pháp Tính Lãi

(a) Tiền lãi của Khoản Nợ được tính theo lãi suất năm, trên cơ sở một năm có 365 ngày.

(b) Thời hạn tính lãi được tính từ ngày giải ngân đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản vay (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối) và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi.

(c) Số tiền lãi vay trong hạn bằng $(=) \sum (\text{dư nợ gốc trong hạn thực tế nhân } (x) \text{ lãi suất cho vay trong hạn nhân } (x) \text{ số ngày vay thực tế}) / 365$.

(d) Số tiền lãi đối với dư gốc bị quá hạn bằng $(=) \sum (\text{dư nợ gốc thực tế bị chuyển nợ quá hạn nhân } (x) \text{ lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn nhân } (x) \text{ số ngày quá hạn}) / 365$.

(e) Số tiền lãi chậm trả lãi bằng $(=) \sum (\text{số tiền lãi chậm trả nhân } (x) \text{ lãi suất chậm trả lãi nhân } (x) \text{ số ngày chậm trả lãi thực tế}) / 365$.

2.3 Phí

Bên Vay sẽ thanh toán cho Bên Cho Vay các loại phí theo quy định của NHCTVN tại từng thời điểm và phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan. Cụ thể các loại phí như sau:

(a) **Phí trả nợ trước hạn:** Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này, Bên Vay và Bên Cho Vay thống nhất không áp dụng phí trả nợ trước hạn. Tuy nhiên, Bên Vay đồng ý và thống nhất rằng, tùy thuộc vào chính sách phí của Bên Cho Vay trong từng kỳ, Bên Cho Vay được quyền áp dụng phí trả nợ trước hạn và Các Bên thống nhất áp dụng theo Thông báo phí trả nợ trước hạn của Bên Cho Vay gửi Bên Vay

(b) **Phí cam kết rút vốn:** Theo quy định của NHCTVN tại từng thời điểm; và

(c) **Các loại phí khác** theo quy định của NHCTVN tại từng thời điểm và phù hợp với pháp luật.

ĐIỀU 3. THANH TOÁN NỢ LÃI, GỐC VÀ PHÍ



3.1 Thanh Toán Lãi

(a) Lãi vay trong hạn sẽ được trả định kỳ một (01) tháng một lần vào ngày hai mươi lăm (25) hàng tháng. Ngày thanh toán lãi cuối cùng của mỗi Khoản Nợ là ngày thanh toán hết Khoản Nợ đó. Trường hợp ngày hai mươi lăm (25) hàng tháng không phải là Ngày Làm Việc thì Bên Vay được quyền thanh toán vào Ngày Làm Việc liền kề sau đó ("**Ngày Thanh Toán Lãi**").

Ngày Làm Việc được hiểu là bất kỳ ngày nào trừ: (i) ngày thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ tại Việt Nam; (ii) bất kỳ ngày nào mà vào ngày đó các ngân hàng tại Việt Nam được phép giao dịch hoặc được phép không giao dịch theo quy định của các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(b) Bên Vay có nghĩa vụ thanh toán lãi đối với dư nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả lãi (nếu có) và Bên Cho Vay có quyền thu lãi đối với dư nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả lãi (i) ngay khi phát sinh và/hoặc (ii) theo thông báo của Bên Cho Vay và/hoặc (iii) vào Ngày Thanh Toán Lãi nêu tại điểm a khoản 3.1 Điều 3 của Hợp Đồng này.

3.2 Thanh Toán Nợ Gốc

(a) Bên Vay đồng ý thanh toán Khoản Nợ vào ngày trả nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ hoặc thời điểm khác theo sự thỏa thuận bằng văn bản giữa Các Bên hoặc theo thông báo lịch trả nợ do Bên Cho Vay gửi Bên Vay.

Trường hợp ngày thanh toán nợ gốc không phải là Ngày Làm Việc thì Bên Vay được quyền thanh toán vào Ngày Làm Việc liền kề sau đó.

(b) Bên Vay thanh toán một phần hoặc toàn bộ Khoản Nợ trước hạn với điều kiện:

(i) Bên Vay phải gửi thông báo về việc đề nghị trả nợ trước hạn cho Bên Cho Vay trước ít nhất 03 (ba) Ngày Làm Việc tính đến ngày dự kiến trả nợ trước hạn, trong đó nêu rõ về số tiền đề nghị trả nợ trước hạn, ngày dự kiến trả nợ trước hạn;

(ii) Việc thanh toán một phần hoặc toàn bộ Khoản Nợ trước hạn phải được Bên Cho Vay chấp thuận và tuân theo các điều kiện của Bên Cho Vay;

(iii) Bên Vay sẽ đồng thời trả hết tất cả các khoản lãi cộng dồn phát sinh tính đến thời điểm trả nợ trước hạn, Phí trả nợ trước hạn cùng các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này;

(iv) Mọi khoản thanh toán trước hạn sẽ được thanh toán theo thứ tự do Bên Cho Vay toàn quyền quyết định. Tại thời điểm giao kết Hợp Đồng này, các khoản thanh toán trước hạn sẽ được thanh toán theo thứ tự (i) thu cho kỳ trả nợ cuối cùng; (ii) thu cho kỳ trả nợ tiếp theo liền kề kỳ trả nợ cuối cùng cho đến khi thu hết khoản thanh toán trước hạn.

3.3 Thanh Toán Phí

Các khoản phí (nếu có) sẽ được Bên Vay thanh toán cho Bên Cho Vay theo thỏa thuận tại Khoản 2.3 Điều 2 Hợp Đồng này và/hoặc ngay khi phát sinh phí.

3.4 Thứ Tự Ưu Tiên Thanh Toán

(a) Nếu Bên Cho Vay nhận được bất kỳ khoản tiền nào mà không đủ để thanh toán mọi nghĩa vụ (trừ trường hợp theo quy định của điểm b khoản 3.4 Điều 3 Hợp Đồng này) thì Bên Cho Vay có quyền sử dụng khoản tiền đó để thanh toán các nghĩa vụ theo thứ tự sau: (i) phí (nếu có); (ii) các khoản phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại (nếu có) (iii) lãi vay đến hạn; và (iv) các khoản nợ gốc đến hạn.

(b) Trường hợp Khoản Nợ bị quá hạn trả nợ thứ tự ưu tiên thanh toán thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.5 Đồng Tiền Sử Dụng

Đồng tiền sử dụng để trả nợ theo Hợp Đồng này tương ứng với đồng tiền Bên Vay nhận nợ của Khoản Nợ được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ. Trường hợp đồng tiền trả nợ khác với đồng tiền nhận nợ thì Bên Cho Vay được toàn quyền thực hiện việc quy đổi sang đồng tiền nhận nợ theo tỷ giá do Bên Cho Vay xác định tại thời điểm quy đổi và Bên Cho Vay được quyền thu các loại phí liên quan khi thực hiện quy đổi tiền tệ theo quy định của Bên Cho Vay mà không cần phải có thêm bất cứ một hợp đồng/thỏa thuận mua bán ngoại tệ nào giữa Các Bên.

3.6 Cơ Cấu Lại Thời Hạn Trả Nợ, Nợ Quá Hạn

(a) Trong trường hợp Bên Vay yêu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Bên Vay phải gửi văn bản yêu cầu đến Bên Cho Vay chậm nhất 5 Ngày Làm Việc trước ngày đến hạn thanh toán nợ gốc, Ngày Thanh Toán Lãi đối với nợ gốc, lãi của Khoản Nợ yêu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, trong đó nêu rõ lý do yêu cầu cơ cấu, lịch trả nợ mới và hồ sơ theo yêu cầu của Bên Cho Vay. Trong thời hạn 5 Ngày Làm Việc kể từ ngày nhận được

văn bản đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Bên Cho Vay phải thông báo cho Bên Vay về việc đồng ý hoặc không đồng ý cho Bên Vay cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Trong trường hợp được Bên Cho Vay chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ, các bên thực hiện ký văn bản sửa đổi Hợp Đồng này.



(b) Bên Cho Vay chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Bên Vay không trả đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này và/hoặc Giấy Nhận Nợ và không có đủ số dư trên tài khoản để Bên Cho Vay chủ động thu nợ hoặc đã đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ mà không được Bên Cho Vay chấp thuận. Bên Cho Vay thông báo cho Bên Vay về việc số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn.

ĐIỀU 4. CÁC QUY ĐỊNH GIẢI NGÂN

4.1 Điều Kiện Tiên Quyết

Bên Cho Vay chỉ giải ngân Khoản Nợ nếu các điều kiện dưới đây được đáp ứng hoặc được Bên Cho Vay miễn trừ:

(a) Bên Vay đề nghị giải ngân trong Thời Hạn Duyệt Trì Hạn Mức và/hoặc khi Bên Vay phải nhận nợ để thanh toán L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp Đồng này sau Thời Hạn Duyệt Trì Hạn Mức.

(b) Các biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của Bên Cho Vay đã được đáp ứng;

(c) Vào hoặc trước ngày giải ngân Khoản Nợ đầu tiên, Bên Vay chuyển giao cho Bên Cho Vay các văn bản của cấp có thẩm quyền của Bên Vay (nếu theo quy định tại Điều lệ hoặc theo quy định của pháp luật phải có) phê duyệt việc vay vốn, thế chấp/cầm cố tài sản:

(i) Bàn chính Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu/Hội đồng quản trị về việc quyết định vay vốn; phê duyệt Hợp Đồng này;

(ii) Bàn chính Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu/Hội đồng quản trị về việc quyết định thế chấp/cầm cố tài sản; phê duyệt Hợp Đồng Bảo Đảm.

(d) Bên Vay đã mở tại Bên Cho Vay (các) tài khoản bằng VND (Việt Nam Đồng) ("**Tài Khoản**") và thực hiện việc thanh toán thông qua (các) Tài Khoản mở tại Bên Cho Vay.

(e) Vào hoặc trước ngày giải ngân Khoản Nợ đầu tiên, Bên Vay phải lập văn bản do người đại diện theo pháp luật của Bên Vay ký và gửi cho Bên Cho Vay có nội dung: (i) những người có thẩm quyền ký Giấy Nhận Nợ; và (ii) mẫu chữ ký của những người có thẩm quyền ký Giấy Nhận Nợ. Bên Vay phải thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Vay trong trường hợp có sự thay đổi về người có thẩm quyền ký Giấy Nhận Nợ.

(f) Trường hợp Bên Cho Vay tiếp nhận Giấy nhận nợ và chứng từ giải ngân của Bên Vay gửi dưới dạng thông điệp dữ liệu qua kênh eFAST/ERP:

- Giấy nhận nợ được Bên Vay gửi cho Bên Cho vay qua eFAST/ERP có giá trị pháp lý và giá trị làm chứng cứ để Bên Cho Vay thực hiện giải ngân cho Bên Vay và chuyển tiền vào Tài khoản của người thụ hưởng theo đề nghị của Bên Vay. Giấy nhận nợ được ký bằng chữ ký số cá nhân của người đại diện hợp pháp gắn với thông tin của Bên Vay hoặc chữ ký số tổ chức của Bên Vay đã được đăng ký tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam còn hiệu lực, hợp lệ được gửi qua kênh eFAST/ERP là bằng chứng nhận nợ của Bên Vay với Bên Cho Vay theo Hợp Đồng này.

- Đối với các chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay là thông điệp dữ liệu ký bằng chữ ký số cá nhân của người đại diện hợp pháp gắn với thông tin của Bên Vay hoặc chữ ký số tổ chức của Bên Vay gửi qua kênh eFAST/ERP: Chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay dưới dạng thông điệp dữ liệu do Bên Vay gửi qua kênh eFAST/ERP được Bên Cho Vay tiếp nhận và xử lý là bản có giá trị pháp lý và giá trị làm chứng cứ để Bên Cho Vay xem xét thực hiện giải ngân và giải quyết các tranh chấp phát sinh.

- Đối với các chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay là bản scan gửi qua kênh eFAST/ERP:

+ Chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn bản scan phải là bản scan màu, không bị mất, nhòe, mờ và nhìn thấy được đầy đủ thông tin để thực hiện giao dịch, thông tin phải toàn vẹn, không có dấu vết tẩy xóa.

+ Định kỳ kiểm tra giám sát sau cấp tín dụng, Bên Cho Vay có quyền yêu cầu Bên vay cung cấp chứng từ CMMĐSDV để thực hiện kiểm tra, đối chiếu bản scan (đã gửi qua eFAST/ERP) của các khoản giải ngân online trong kỳ với bản gốc Hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay của Bên Vay. Trường hợp Bên Vay không cung cấp đầy đủ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay bản gốc cho Bên Cho Vay đúng thời hạn theo quy định tại Hợp Đồng này hoặc chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay bản gốc có



nội dung không đúng với bản scan đã gửi thì chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay bản scan là chứng từ duy nhất có giá trị pháp lý về giao dịch giữa Các Bên. Mọi rủi ro, thiệt hại phát sinh từ việc sai sót này sẽ do Bên Vay chịu trách nhiệm, đồng thời Bên Vay cam kết sẽ gửi bản gốc đúng với bản scan đã gửi để Bên Cho Vay lưu trữ chứng từ.

+ Các thông tin trên chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay bản scan do Bên Vay gửi qua kênh eFAST/ERP được Bên Cho Vay tiếp nhận và xử lý có giá trị pháp lý và có giá trị làm chứng cứ để Bên Cho Vay xem xét thực hiện giải ngân và giải quyết các tranh chấp phát sinh.

- Bên Vay chịu trách nhiệm về mọi rủi ro phát sinh trong quá trình giải ngân thông qua tiếp nhận Giấy nhận nợ và chứng từ giải ngân của Bên Vay gửi dưới dạng thông điệp dữ liệu qua kênh eFAST/ERP từ Bên Vay. Trường hợp xảy ra các rủi ro và thiệt hại cho Bên Cho Vay, Bên Vay cam kết bồi hoàn đầy đủ mọi tổn thất và chi phí (bao gồm nhưng không giới hạn bởi các chi phí khiếu nại, kiện cáo, các chi phí pháp lý và các nghĩa vụ tài chính khác) phát sinh từ việc Bên Cho Vay thực hiện theo Giấy nhận nợ do Bên Vay cung cấp.

Các điều khoản, điều kiện khác tại Hợp Đồng này và yêu cầu của Bên Cho Vay đã và đang được Bên Vay tuân thủ, thực hiện.

4.2 Giải Ngân Vốn Vay

(a) Khi giải ngân bất kỳ Khoản Nợ nào, Bên Vay phải lập, ký ba (3) Giấy Nhận Nợ và gửi kèm theo các tài liệu theo yêu cầu của Bên Cho Vay để chứng minh mục đích sử dụng vốn vay. Trường hợp Bên Vay không lập, ký Giấy Nhận Nợ để thanh toán L/C (nếu có) thì Bên Cho Vay lập và gửi thông báo nhận nợ cho Bên Vay.

(b) Bên Cho Vay giải ngân Khoản Nợ bằng phương thức:

(i) Chuyển trực tiếp vào tài khoản thanh toán của bên thụ hưởng tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (ví dụ như nhà cung cấp, nhà thầu, nhà tư vấn,...);

(ii) Chuyển tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản thanh toán của Bên Vay, trong trường hợp Bên Vay có nhu cầu vay để thanh toán các chi phí khác được Bên Cho Vay chấp thuận và không trái pháp luật.

(c) Ngay sau khi chuyển tiền giải ngân/rút Khoản Nợ, Bên Cho Vay được quyền hạch toán Khoản Nợ và tính lãi trên Khoản Nợ đó từ thời điểm chuyển tiền giải ngân, rút tiền đó.

ĐIỀU 5. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

Nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí, các nghĩa vụ tài chính khác của Bên Vay phát sinh theo Hợp Đồng này được bảo đảm bởi các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Bên Vay và/hoặc tổ chức/cá nhân khác giao kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác ("**Hợp Đồng Bảo Đảm**") được xác lập trước và/hoặc cùng và/hoặc được xác lập sau thời điểm giao kết Hợp Đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp Đồng này hoặc dẫn chiếu đến toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên Vay với Bên Cho Vay.

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHO VAY

6.1 Quyền của Bên Cho Vay

(a) Yêu cầu Bên Vay cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ các tài liệu, thông tin liên quan đến Khoản Nợ, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, những thay đổi về cơ cấu tổ chức bộ máy, vốn, tài sản, điều lệ, đăng ký kinh doanh, địa điểm sản xuất kinh doanh, việc đổi mới sắp xếp lại hoạt động kinh doanh của Bên vay và các thông tin khác theo quy định của Hợp Đồng này trước và trong suốt quá trình vay vốn.

(b) Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của Bên Vay.

(c) Chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn các Khoản Nợ theo thỏa thuận tại Điều 8 Hợp Đồng này.

(d) Trường hợp Bên Cho Vay chủ động trích (ghi Nợ) tài khoản của Bên Vay để thu nợ thì có quyền sử dụng tiền trên tài khoản để quy đổi sang đồng tiền phải trả nợ theo tỷ giá do Bên Cho Vay quyết định tại thời điểm quy đổi tiền tệ.

(e) Thu nợ trước hạn trong trường hợp Bên Vay thu được tiền bán hàng hình thành từ vốn vay của Bên Cho Vay trước khi Khoản Nợ đến hạn.

(f) Chủ động trích tiền từ Tài Khoản để thu nợ gốc, lãi khi quá hạn, đến hạn và/hoặc thu nợ trước hạn và/hoặc thu các nghĩa vụ tài chính khác của Bên Vay với Bên Cho Vay theo quy định của Hợp Đồng này.



(g) Bên Cho Vay có quyền dừng giải ngân thông qua tiếp nhận Giấy nhận nợ và chứng từ giải ngân của Bên Vay gửi dưới dạng thông điệp dữ liệu qua kênh eFAST/ERP từ Bên Vay trong trường hợp: (+) Bên vay không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ chứng từ bản gốc và/hoặc chứng từ bản gốc khách hàng cung cấp không khớp với nội dung chứng từ bản scan đã được Khách hàng chuyển qua eFAST/ERP để làm cơ sở giải ngân và theo hướng bất lợi cho Bên Cho vay; (+) Bên Vay vi phạm thời hạn cung cấp chứng từ bản gốc từ 3 lần liên tiếp trở lên/kỳ kiểm tra mà thời gian quá hạn (kể từ ngày liền kề sau ngày kết thúc thời hạn cung cấp chứng từ bản gốc được quy định trong hợp đồng ký với Bên Vay/thỏa thuận khác với Bên Vay) mỗi lần từ 05 ngày làm việc trở lên; (+) Bên Vay không đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng/giải ngân thông qua tiếp nhận Giấy nhận nợ và chứng từ giải ngân của Bên Vay gửi dưới dạng thông điệp dữ liệu qua kênh eFAST/ERP từ Bên Vay theo các quy định hiện hành của Bên Cho Vay; (+) Bên Vay phát sinh nợ quá hạn/có dư nợ bị phân loại nợ từ nhóm 2 trở lên tại các Tổ chức tín dụng (trừ trường hợp chuyển nhóm nợ do lỗi tác nghiệp)/vi phạm các nghĩa vụ cam kết với Bên Cho vay

(h) Tạm khóa tài khoản: Bên Cho Vay có quyền tạm khóa một phần hoặc toàn bộ số tiền trên bất kỳ Tài Khoản của Bên Vay, bao gồm số tiền hiện có trên Tài Khoản và/hoặc số tiền có trên Tài Khoản trong thời gian tạm khóa để phục vụ việc thu nợ gốc, lãi, phí, nghĩa vụ tài chính khác của Bên Vay theo các nội dung được quy định tại Khoản 8.4 Điều 8 Hợp Đồng này

(i) Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và pháp luật.

6.2 Nghĩa vụ của Bên Cho Vay

(a) Cung ứng vốn vay theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này.

(b) Sử dụng các thông tin do Bên Vay cung cấp đúng mục đích, theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật.

(c) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật.

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN VAY

7.1 Quyền của Bên Vay

(a) Được nhận tiền vay theo các điều kiện thỏa thuận trong Hợp Đồng này.

(b) Từ chối các yêu cầu của Bên Cho Vay không đúng các thỏa thuận trong Hợp đồng này.

(c) Các quyền khác theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật.

7.2 Nghĩa vụ của Bên Vay

(a) Cam đoan và bảo đảm về việc đã tìm hiểu các thông tin do Bên Cho Vay cung cấp trước khi xác lập Hợp Đồng này bao gồm: Lãi suất cho vay; nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho vay; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; phương pháp tính lãi tiền vay; các loại phí và mức phí... và các thông tin khác liên quan đến các Khoản Vay.

(b) Cam đoan và bảo đảm đã hoàn tất các thủ tục nội bộ và thủ tục khác để được phép giao kết, thực hiện Hợp Đồng này.

(c) Sử dụng Khoản Nợ đúng mục đích và dùng toàn bộ nguồn thu để trả nợ và thanh toán gốc, lãi vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này.

(d) Cung cấp cho Bên Cho Vay kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu, chứng từ: (i) liên quan tới tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh (bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Báo cáo tài chính nộp cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và/hoặc Báo cáo tài chính đã kiểm toán đối với trường hợp Bên Vay phải lập báo cáo tài chính theo quy định pháp luật, ..) và các thông tin khác theo yêu cầu của Bên Cho Vay và/hoặc ngay khi xảy ra sự kiện quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình kinh doanh của Bên Vay (như thay đổi nhân sự chủ chốt, thay đổi cơ cấu sở hữu vốn, thay đổi tài sản....) và; (ii) theo quy định của Bên Cho Vay nhằm phục vụ cho việc xem xét quyết định phương thức giải ngân vốn cho vay theo quy định, cũng như các thông tin, tài liệu khác theo quy định/yêu cầu của Bên Cho Vay trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật. Bên Vay chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của tất cả các thông tin, tài liệu và chứng từ cung cấp cho Bên Cho Vay;

(e) Không thế chấp, cầm cố, chuyển nhượng, chuyển giao, tặng cho, góp vốn tài sản được hình thành từ một phần hoặc toàn bộ vốn vay (bao gồm cả quyền tài sản, lợi ích có được từ việc định đoạt các tài sản đó) và không cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng, chuyển giao, tặng cho, góp vốn các khoản phải thu được hình thành từ một phần hoặc toàn bộ vốn vay theo Hợp Đồng này cho bất kỳ tổ chức/cá nhân khác ngoài Bên Cho Vay, trừ trường hợp Bên Cho Vay đồng ý bằng văn bản.



(f) Bên Vay có nghĩa vụ bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm khác hoặc biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Bên Cho Vay trong các trường hợp: (i) giá trị tài sản bảo đảm theo Hợp Đồng Bảo Đảm bị suy giảm giá trị; (ii) tài sản bảo đảm không còn hoặc bị thất lạc, bị kê biên, phong tỏa, bị thu hồi và/hoặc (iii) Hợp Đồng Bảo Đảm bị chấm dứt (trừ trường hợp theo thỏa thuận của các bên trong Hợp Đồng Bảo Đảm), bị tuyên bố vô hiệu và/hoặc (iv) bên bảo lãnh suy giảm khả năng tài chính theo đánh giá của Bên Cho Vay và/hoặc (v) văn bản bảo lãnh chấm dứt, vô hiệu, không thể thực hiện được.

(g) Chấp thuận và tạo điều kiện thuận lợi để Bên Cho Vay theo dõi, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Bên Vay.

(h) Bên Vay xác nhận và đồng ý rằng Bên Cho Vay được toàn quyền xử lý dữ liệu, thông tin, tài liệu mà Bên Vay cung cấp theo quy định của pháp luật, Điều Khoản và Điều Kiện về bảo vệ dữ liệu cá nhân do NHCTVN công bố trong từng thời kỳ (bao gồm dữ liệu cá nhân của người đại diện theo pháp luật của Bên Vay, lãnh đạo, cổ đông, thành viên góp vốn của Bên Vay) cho các mục đích phục vụ giao kết, thực hiện Hợp Đồng này, phục vụ các hoạt động kinh doanh, cung cấp các sản phẩm/dịch vụ của Bên Cho Vay theo quy định của pháp luật.

Bên Vay đồng ý ủy quyền vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên Cho Vay được phép liên hệ với các tổ chức, cá nhân khác để thu thập và xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật các thông tin liên quan đến Bên Vay (bao gồm các dữ liệu cá nhân của người đại diện theo pháp luật của Bên Vay, lãnh đạo, thành viên góp vốn, cổ đông...) để phục vụ cho mục đích giao kết, thực hiện Hợp Đồng này và cho phép các tổ chức cá nhân này được cung cấp thông tin của Bên Vay mà tổ chức, cá nhân đó đang nắm giữ, lưu trữ cho Bên Cho Vay và Bên Cho Vay được toàn quyền xử lý dữ liệu của Bên Vay phục vụ cho mục đích giao kết và thực hiện Hợp Đồng này.

Bên Vay đã hiểu rõ các quyền, nghĩa vụ của mình đối với các dữ liệu mà Bên Vay cung cấp và đồng ý cho Bên Cho Vay được toàn quyền xử lý dữ liệu của Bên Vay theo quy định của pháp luật, Điều Khoản và Điều Kiện về bảo vệ dữ liệu cá nhân do NHCTVN công bố trong từng thời kỳ.

(i) Trong quá trình giao kết, thực hiện Hợp Đồng, Bên Vay cam kết không ký không chứng từ, tài liệu, không ký khi chưa đọc nội dung, không ký khi nội dung chưa đúng, chưa đủ nội dung giao dịch. Bên Vay cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Bên Cho Vay về tính đầy đủ, chính xác, trung thực, hợp pháp của tất cả các thông tin, tài liệu và chứng từ cung cấp cho Bên Cho Vay trong quá trình giao kết và thực hiện Hợp Đồng (bao gồm nhưng không giới hạn bởi các thông tin do Bên Vay cung cấp và được thể hiện tại Hợp đồng và tài liệu liên quan, các tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn,...).

Trong trường hợp Bên Vay vi phạm cam kết quy định tại điều khoản này dẫn đến việc cấp tín dụng và việc giao kết, thực hiện Hợp Đồng này của Bên Cho Vay bị ảnh hưởng, Bên Vay cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Bên Cho Vay, đồng thời Bên Vay cam kết không có bất kỳ khiếu nại, khiếu kiện nào đối với Bên Cho Vay về việc này.

(j) Bên Vay cam kết không thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, không vay kè, không vay hộ dẫn đến ảnh hưởng bất lợi cho Bên Cho Vay. Bên Vay tự chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật và Bên Cho Vay trong trường hợp vi phạm cam kết này.

(k) Bên Vay đồng ý thanh toán hoặc hoàn trả các nghĩa vụ tài chính đã nhận được từ việc phát sinh lỗi hệ thống và hoặc bất kỳ sự kiện rủi ro nào khác phát sinh trong quá trình thực hiện giao dịch theo Hợp Đồng này (nếu có).

(l) Thông báo cho Bên Cho Vay và chỉ thực hiện tạm ngừng kinh doanh, tổ chức lại doanh nghiệp, giải thể, nộp đơn phá sản, cổ phần hóa doanh nghiệp hoặc bất kỳ hình thức tái tổ chức nào sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Bên Cho Vay.

(m) Bồi thường cho Bên Cho Vay các thiệt hại thực tế, trực tiếp phát sinh từ và liên quan tới Hợp Đồng này mà Bên Cho Vay phải gánh chịu do việc vi phạm Hợp Đồng của Bên Vay theo thảo thuận tại Hợp Đồng này.

(n) Chấp thuận và đồng ý cho Bên Cho Vay được quyền chủ động trích (ghi Nợ) Tài Khoản để thu nợ gốc, lãi khi đến hạn và/hoặc thu nợ trước hạn theo quy định tại Hợp Đồng này và/hoặc thu các nghĩa vụ tài chính khác của Bên Vay với Bên Cho Vay theo quy định của Bên Cho Vay từng thời kỳ.

(o) Bên Vay đồng ý cho Bên Cho Vay tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay để thực hiện thu gốc, lãi, phí, nghĩa vụ tài chính khác quá hạn của Bên Vay với các nội dung chi tiết như sau:



(i) Điều kiện để Bên Cho Vay thực hiện tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay: Bên Vay không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ nợ gốc, lãi, phí, nghĩa vụ tài chính khác theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này; và/hoặc

(ii) Thời điểm Bên Vay đồng ý để Bên Cho Vay được thực hiện tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay: Bên Vay đồng ý về việc sau khi phát sinh trường hợp để Bên Cho Vay thực hiện tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay theo điểm (i) nêu trên, Bên Cho Vay được quyền chủ động theo dõi, đánh giá tình hình Bên Vay để quyết định thời điểm thực hiện tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay.

(iii) Số tiền tạm khóa và chấm dứt tạm khóa mà Bên Vay đồng ý để Bên Cho Vay được thực hiện tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay theo Hợp Đồng này:

+ Số tiền thực hiện tạm khóa trên Tài Khoản: Bên Vay đồng ý để Bên Cho Vay được quyền quyết định số tiền tạm khóa trên các Tài Khoản của Bên Vay tối thiểu bằng tổng dư nợ gốc, lãi, phí, nghĩa vụ tài chính khác quá hạn hoặc tối thiểu bằng tổng dư nợ gốc quá hạn của các Khoản Nợ của Bên Vay phát sinh theo Hợp Đồng này. Trong thời gian tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay, Bên Vay đồng ý để Bên Cho Vay được quyền chủ động điều chỉnh số tiền tạm khóa của Bên Vay.

+ Thời gian tạm khóa Tài Khoản: Bên Vay đồng ý để Bên Cho Vay được quyền chấm dứt tạm khóa một phần hoặc toàn bộ số tiền tạm khóa trên các Tài Khoản của Bên Vay và trích (ghi Nợ) các Tài Khoản của Bên Vay đối với số tiền chấm dứt tạm khóa để thu các khoản gốc, lãi, phí, nghĩa vụ tài chính khác quá hạn của Bên Vay phát sinh theo Hợp Đồng này và/hoặc Bên Cho Vay được quyền chấm dứt tạm khóa Tài Khoản khi Bên Vay không còn bất kỳ khoản nợ gốc, lãi, phí, nghĩa vụ tài chính quá hạn nào khác phát sinh theo Hợp Đồng này.

(p) Bên Vay tự nguyện cam kết rằng sẽ ưu tiên mua ngoại tệ tại Bên Cho Vay khi có nhu cầu nếu các điều kiện mua bán đảm bảo cạnh tranh so với thị trường tại thời điểm mua bán. Trường hợp Bên Vay được Bên Cho Vay giải ngân VND để mua ngoại tệ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu hoặc giải ngân ngoại tệ để thanh toán VND phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh thì Bên Vay đồng ý thực hiện mua hoặc bán ngoại tệ với Bên Cho Vay theo tỷ giá do Bên Cho Vay thông báo tại thời điểm phát sinh việc giải ngân hoặc tại thời điểm thực hiện mua, bán ngoại tệ. Đồng thời Bên Vay tự nguyện cam kết rằng sẽ ưu tiên sử dụng sản phẩm tài trợ thương mại và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng do Bên Cho Vay cung cấp khi Bên Vay có nhu cầu.

(q) Trường hợp Bên Vay là Doanh nghiệp có vốn nhà nước, Bên Vay bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại Doanh nghiệp.

(r) Trường hợp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, khoản tiền Bên Vay trả nợ cho Bên Cho Vay bị khấu trừ, thu hồi một phần hoặc toàn bộ, Bên Cho Vay sẽ ghi nợ tương ứng với số tiền bị khấu trừ, thu hồi và Bên Vay có nghĩa vụ thanh toán số tiền đó cho Bên Cho Vay trong thời hạn do Bên Cho Vay thông báo.

(s) Bên vay đề nghị Bên cho vay phát hành L/C và cam kết dùng nguồn tiền gửi VND, tiền ký quỹ VND, nguồn tiền vay VND để mua ngoại tệ thanh toán L/C;

(t) Đảm bảo tính chính xác, chân thực của chứng từ CMMĐSDV dưới dạng thông điệp dữ liệu và các chứng từ khác được gửi dưới dạng scan/bản gốc

(u) Định kỳ hàng quý cung cấp bản gốc chứng từ CMMĐSDV cho Bên cho Vay đối với các chứng từ đã gửi bản scan mẫu qua eFAST/ERP theo yêu cầu của Bên Cho vay, đảm bảo đúng thời hạn cung cấp và đảm bảo tính chính xác, chân thực của chứng từ, có nội dung khớp đúng, so với các chứng từ đã gửi qua eFAST/ERP.

(v) Bên vay cam kết và thực hiện:

Về dòng tiền: Chuyển/nộp Doanh thu về tài khoản thanh toán mở tại Bên Cho vay đảm bảo tối thiểu tương ứng tỷ lệ cấp tín dụng ngắn hạn tại NHCT so với các TCTD và tối thiểu 110% Doanh số cho vay ngắn hạn. Trường hợp dòng tiền từ hoạt động kinh doanh về sớm hơn dự kiến, Bên cho vay có quyền thu hồi nợ vay mà không cần cứ vào thời hạn cho vay ban đầu.

Về tài sản bảo đảm và mua bảo hiểm:

- Việc thế chấp/cầm cố hàng tồn kho và/hoặc quyền tài sản, quyền đòi nợ luân chuyển tại các TCTD đảm bảo nguyên tắc: (i) phù hợp giá trị sổ sách kế toán, (ii) giá trị hàng hóa, quyền tài sản/ quyền đòi



nợ tương ứng với số dư tín dụng của NHCT không được thế chấp tại TCTD khác; (iii) các TCTD chỉ nhận tài sản hình thành từ vốn cấp tín dụng của chính TCTD đó.

- Mua bảo hiểm đối với hàng hóa và các TSBĐ thuộc đối tượng phải mua bảo hiểm theo quy định NHCT, ủy quyền cho Bên cho vay là đơn vị thụ hưởng bảo hiểm đầu tiên trong suốt thời gian quan hệ tín dụng tại Bên cho vay (ưu tiên mua bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm NHCT).
- Không giải chấp tài sản bảo đảm là Bất động sản, Phương tiện vận tải, MMTB hiện đang thế chấp tại NHCT khi Bên vay còn số dư tín dụng không bảo đảm tại Bên cho vay.

Về tài chính: Tại các kỳ báo cáo tài chính quý/bán niên/năm, Bên vay duy trì: (i) kết quả kinh doanh có lãi; (ii) cân đối nợ vay ngắn hạn và cân đối tài chính (có xét đến các khoản mục theo đúng tính chất về kỳ hạn); (iii) Hệ số tự tài trợ tối thiểu 25%; (iv) Không thực hiện phân chia lợi nhuận bằng tiền khi việc phân chia lợi nhuận dẫn đến chưa đáp ứng về hệ số tự tài trợ, vốn luân chuyển nêu trên; có kế hoạch tăng vốn chủ sở hữu đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh và đầu tư nhà máy.

Về cam kết khi giải ngân: Bên vay không giải ngân thanh toán cho bên liên quan (Bên liên quan được xác định theo thuyết minh BCTC tại kỳ đánh giá);

Về các nội dung khác:

- Ưu tiên sử dụng đa dạng các sản phẩm tiền gửi, tiền vay, tài trợ thương mại và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng khác tại NHCT khi có nhu cầu.
- Thực hiện kiểm toán BCTC hàng năm và cung cấp cho Bên cho vay. Định kỳ cung cấp BCTC quý/năm, kèm theo chi tiết phát sinh các khoản mục trọng yếu trên BCTC; phối hợp với Bên cho vay thực hiện kiểm tra tín dụng định kỳ/đột xuất khi có yêu cầu.
- Thông báo kịp thời cho Bên cho vay khi có sự thay đổi về cổ đông góp vốn, người đại diện pháp luật, người quản lý, lãnh đạo của Bên vay đối với chức danh thuộc bộ máy điều hành, ban kiểm soát, các quyết định nhân sự trọng yếu mới có hiệu lực, mô hình tổ chức/phương thức hoạt động sản xuất kinh doanh đầu vào, đầu ra theo yêu cầu của Bên cho vay.

Trường hợp Bên vay không đáp ứng đầy đủ các điều kiện cam kết, Bên cho vay có quyền áp dụng các điều chỉnh nội dung cấp tín dụng, ứng xử tín dụng cần thiết đối với Bên vay cho đến khi khắc phục.

Nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp Đồng này theo quy định pháp luật.

ĐIỀU 8. CHẤM DỨT CHO VAY VÀ THU HỒI NỢ TRƯỚC HẠN

8.1 Bên Cho Vay được quyền tuyên bố chấm dứt cho vay và/hoặc thu hồi trước hạn một phần hoặc toàn bộ dư nợ gốc và lãi cộng dồn (vào ngày do Bên Cho Vay ấn định bằng thông báo cho Bên Vay) khi phát sinh hoặc tiếp diễn một trong các sự kiện sau:

- (a) Bên Vay không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ gốc đến hạn của bất-kỳ Khoản Nợ nào, lãi đến hạn tính trên bất kỳ Khoản Nợ nào, và/hoặc bất kỳ nghĩa vụ tài chính khác đến hạn theo quy định tại Hợp Đồng này, Hợp Đồng Bảo Đảm.
- (b) Bên Vay bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các giấy tờ pháp lý tương đương và/hoặc (i) Giấy phép kinh doanh và các giấy tờ pháp lý tương đương; hoặc (ii) Bên Vay bị chủ nợ, đại diện công đoàn, đại diện người lao động hoặc bất kỳ tổ chức/cá nhân nào khác nộp đơn yêu cầu tòa án tuyên bố phá sản; hoặc (iii) Bên Vay nộp đơn yêu cầu giải quyết việc tuyên bố phá sản; hoặc (iv) Bên Vay tạm ngừng kinh doanh hoặc tuyên bố ngừng hoặc tạm ngừng một phần đáng kể hoạt động của mình; hoặc (v) giải thể; hoặc (vi) không còn khả năng hoặc thừa nhận không có khả năng thanh toán nợ đến hạn.
- (c) Bất kỳ hành động hoặc sự kiện hoặc một chuỗi sự kiện nào xảy ra cho dù có liên quan hay không mà theo đánh giá của Bên Cho Vay sẽ gây ra thay đổi bất lợi đáng kể đến hoạt động kinh doanh hoặc tình hình tài chính hoặc khả năng trả nợ của Bên Vay.
- (d) Bên Vay vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ nào được quy định trong Hợp Đồng này và các văn bản, thỏa thuận, cam kết liên quan khác với Bên Cho Vay mà không thể khắc phục được hoặc không được khắc phục trong thời hạn mà Bên Cho Vay yêu cầu.
- (e) Vi phạm chéo: (i) Bên Vay không thực hiện hoặc không tuân thủ các nghĩa vụ theo bất kỳ thỏa thuận hoặc văn bản nào liên quan đến bất kỳ khoản nợ nào của Bên Vay và/hoặc các bên có liên quan (trừ các khoản nợ đến hạn theo Hợp Đồng này) tại Bên Cho Vay; hoặc (ii) Bên Vay có dư nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác



8.2 Bên Cho Vay chuyển nợ quá hạn đối với dư nợ gốc mà Bên Vay không thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo như thông báo của Bên Cho Vay. Ngoài các quyền và biện pháp khắc phục được phép theo pháp luật và Hợp Đồng này, Bên Cho Vay có quyền áp dụng một hoặc tất cả các biện pháp khắc phục sau đây:

- (a) Chủ động trích tiền từ Tài Khoản hoặc bất kỳ tài khoản nào tại bất kỳ Chi nhánh nào của NHCTVN để thu nợ;
- (b) Bù trừ nghĩa vụ nợ của Bên Vay theo Hợp Đồng này với nghĩa vụ thanh toán của Bên Cho Vay (bao gồm cả các Chi nhánh khác của NHCTVN) với Bên Vay phát sinh theo bất kỳ thoả thuận nào đã được xác lập trước đó; Trường hợp nghĩa vụ nợ theo Hợp Đồng này và nghĩa vụ thanh toán của Bên Cho Vay với Bên Vay theo thoả thuận khác có loại đồng tiền khác nhau, Bên Cho Vay được toàn quyền thực hiện việc quy đổi sang đồng tiền nhận nợ theo tỷ giá do Bên Cho Vay xác định tại thời điểm quy đổi và Bên Cho Vay được quyền thu các loại phí liên quan khi thực hiện quy đổi tiền tệ theo quy định của Bên Cho Vay mà không cần phải có thêm bất cứ một hợp đồng/thoả thuận mua bán ngoại tệ nào giữa Các Bên;
- (c) Đại diện và nhân danh Bên Vay yêu cầu và/hoặc Lập lệnh chi và/hoặc Ủy nhiệm chi gửi các tổ chức tín dụng khác (bao gồm cả Chi nhánh của Tổ chức tín dụng đó) để trích tiền gửi từ tài khoản của Bên Vay tại tổ chức tín dụng đó về Tài Khoản để thu nợ
- (d) Xử lý bất kỳ tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm nào theo bất kỳ phương thức hoặc trình tự nào mà Bên Cho Vay cho là thích hợp, phù hợp với thoả thuận tại Hợp Đồng Bảo Đảm;
- (e) Thực hiện bất kỳ thủ tục pháp lý nào để yêu cầu Bên Vay thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 9. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Bên Vay phải bồi thường cho Bên Cho Vay các thiệt hại thực tế, trực tiếp phát sinh từ và liên quan tới Hợp Đồng này mà Bên Cho Vay phải gánh chịu do việc vi phạm Hợp Đồng của Bên Vay

ĐIỀU 10. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

10.1 Thông Báo

(a) Hình thức thông báo: Trừ khi có quy định rõ ràng khác trong Hợp Đồng này, tất cả các thông báo và thông tin khác được đưa ra theo Hợp Đồng này được gửi đi bằng một trong các hình thức: (i) email và các kênh điện tử/nền tảng công nghệ khác (như tin nhắn gửi qua số điện thoại, hệ thống VietinBank iPay, VietinBank Efast...); (ii) đường bưu điện, (iii) giao tận tay hoặc (iv) fax (và các bản gốc được gửi bằng đường bưu điện trong vòng hai (02) Ngày Làm Việc sau đó) theo địa chỉ được ghi cụ thể dưới đây:

Bên Cho Vay

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT
NAM – CHI NHÁNH AN GIANG
Địa chỉ: Số 189, Lý Thái Tổ, Phường Mỹ
Long, TP.Long Xuyên, An Giang (nay là số 189, Lý
Thái Tổ, Phường Long Xuyên, An Giang)
Fax: 02963.843238
Người nhận: Giám đốc hoặc Phó Giám đốc

Bên Vay

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
AGIMEXPHARM
Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình,
TP. Long Xuyên, An Giang (nay là Số 27
Nguyễn Thái Học, P. Long Xuyên, An Giang)
Fax: /
Người nhận: Ông NGUYỄN VĂN KHA
Chức vụ: Tổng giám Đốc

Các Bên thống nhất rằng, Bên Cho Vay được quyền chủ động quyết định hình thức gửi thông báo, thông tin cho Bên Vay và các Thông báo, thông tin này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng này. Bên Vay được quyền áp dụng hình thức gửi thông báo qua kênh điện tử, nền tảng công nghệ theo hướng dẫn của NHCTVN trong từng thời kỳ hoặc áp dụng các hình thức gửi thông báo, thông tin khác theo quy định tại Hợp đồng này

(b) Bên Vay cam kết rằng Bên Vay/Người đại diện theo pháp luật của Bên Vay sẽ duy trì/có mặt tại địa chỉ nêu tại điểm a khoản 10.1 Điều 10 hoặc địa chỉ khác được thông báo cho Bên Cho Vay để nhận các thông tin thực hiện và giải quyết tranh chấp Hợp Đồng. Trường hợp Bên Vay/Người đại diện theo pháp luật của Bên Vay không duy trì/có mặt tại địa chỉ này liên tục ba mươi (30) ngày và không thông báo địa chỉ mới cho Bên Cho Vay thì Bên Vay/Người đại diện theo pháp luật được coi là giấu địa chỉ, cố tình trốn tránh nghĩa vụ thực hiện (bao gồm cả nghĩa vụ trả nợ) Hợp Đồng. Khi đó, Bên Cho Vay được quyền khởi kiện và đề nghị Toà án cấp có thẩm quyền thụ lý vụ án theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt Bên Vay/Người đại diện theo pháp luật của Bên Vay mà không cần tiến hành bất kỳ thủ tục pháp lý nào khác.



(c) Trường hợp việc gửi thông báo được thực hiện qua email và các kênh điện tử/nền tảng công nghệ khác, Bên Vay đồng ý rằng bằng việc (i) truy cập vào email; (ii) truy cập vào các kênh điện tử/nền tảng công nghệ do Bên Cho Vay cung cấp bằng chính tên đăng nhập và mật khẩu của Bên Vay, (iii) nhập mã OTP (One Time Password) do Bên Cho Vay gửi đến số điện thoại của Bên Vay đã đăng ký với Bên Cho Vay và/hoặc sử dụng chữ ký điện tử và/hoặc xác thực theo các phương pháp khác do Bên Cho Vay thực hiện từng thời kỳ (nếu có) để đăng ký dịch vụ, giao kết các thỏa thuận/hợp đồng với Bên Cho Vay khi sử dụng các sản phẩm/dịch vụ trên các kênh điện tử/nền tảng công nghệ do Bên Cho Vay cung cấp; nội dung đăng ký, thỏa thuận/hợp đồng/xác thực này thể hiện ý chí chấp thuận của Bên Vay về các thông báo, điều khoản, điều kiện của Hợp đồng, thỏa thuận dịch vụ đó khi thực hiện các giao dịch với Bên Cho Vay.

10.2 Sửa Đổi, Bổ Sung Hợp Đồng

Trừ trường hợp được quy định một cách rõ ràng khác đi, Hợp Đồng này và bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này chỉ được sửa đổi, bổ sung khi có văn bản sửa đổi, bổ sung có chữ ký của các bên tham gia Hợp Đồng này.

10.3 Chuyển Nhượng Hợp Đồng

(a) Bên Cho Vay có quyền chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của mình phát sinh từ Hợp Đồng này và Hợp Đồng Bảo Đảm cho bên thứ ba mà không cần phải có sự chấp thuận của Bên Vay, ngoại trừ nghĩa vụ thông báo về việc chuyển giao, chuyển nhượng.

(b) Bên Vay được quyền chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của mình phát sinh từ Hợp Đồng này và Hợp Đồng Bảo Đảm khi được Bên Cho Vay đồng ý trước bằng văn bản.

10.4 Tiết Lộ Thông Tin

a. Tiết lộ thông tin cho Công ty Thông tin tín dụng

a.1) Thỏa thuận cung cấp thông tin tín dụng cho Công ty CP thông tin tín dụng Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102547296, đăng ký lần đầu: ngày 27/11/2007 và các lần đăng ký thay đổi (nếu có) hoặc các Công ty thông tin tín dụng khác mà Bên Cho Vay dự kiến là tổ chức tham gia (“Công ty thông tin tín dụng”):

(i) Bên Vay đồng ý cho Bên Cho Vay cung cấp thông tin tín dụng của Bên Vay tại Bên Cho Vay cho Công ty thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật.

(ii) Nội dung thông tin tín dụng được cung cấp và việc thực hiện cung cấp thông tin tín dụng của Bên Cho Vay cho Công ty thông tin tín dụng đảm bảo phù hợp với quy định của Chính phủ về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng và các quy định pháp luật khác liên quan.

(iii) Khi Công ty thông tin tín dụng bị thu hồi Giấy chứng nhận, Bên Cho Vay sẽ ngừng cung cấp thông tin tín dụng của Bên Vay cho Công ty thông tin tín dụng và Bên Vay đồng ý thông tin tín dụng của Bên Vay tại Công ty thông tin tín dụng được xử lý theo quy định của Chính phủ về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng.

Bên Cho Vay có trách nhiệm thông báo với Bên Vay về việc xử lý thông tin tín dụng của Bên Vay trong thời hạn tối đa 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Bên Cho Vay nhận được thông báo của Công ty thông tin tín dụng về phương án xử lý thông tin tín dụng.

(iv) Bên Vay đồng ý rằng Công ty thông tin tín dụng được sử dụng các thông tin tín dụng của Bên Vay do Bên Cho Vay cung cấp để sử dụng vào các mục đích và cung cấp thông tin cho bên thứ ba theo quy định của pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng.

a.2) Thỏa thuận về việc Công ty thông tin tín dụng cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng:

(i) Bên Vay đồng ý cho Bên Cho Vay được Công ty thông tin tín dụng cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng có thông tin định danh của Bên Vay.

(ii) Nội dung thông tin tín dụng được cung cấp, việc sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng có thông tin định danh của Bên Vay được Công ty thông tin tín dụng cung cấp đảm bảo phù hợp với quy định của Chính phủ về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng và các quy định pháp luật khác liên quan.

b. Tiết lộ thông tin:

Bên Cho Vay phải bảo mật bất kỳ thông tin nào (thông tin liên quan tới Hợp Đồng này, các thông tin về tất cả các giao dịch, quan hệ tín dụng giữa Các Bên) được cung cấp bởi Bên Vay hoặc nhân danh Bên



Vay, trừ trường hợp: (i) thông tin được công bố công khai mà không phải là hậu quả của việc Bên Cho Vay vi phạm điểm này; (ii) liên quan đến bất kỳ thủ tục tố tụng trọng tài hoặc thủ tục pháp lý nào; (iii) nếu được yêu cầu theo quy định pháp luật có liên quan; (iv) cung cấp cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; (v) cung cấp cho các cơ quan kiểm toán thực hiện kiểm toán Bên Cho Vay; (vi) cho các chuyên gia tư vấn, cố đồng của Bên Cho Vay; (vii) cung cấp cho các tổ chức/cá nhân tiến hành thẩm định và cung cấp sản phẩm, dịch vụ, vốn cho Bên Cho Vay với điều kiện các tổ chức/cá nhân đó đã thỏa thuận bảo mật thông tin với Bên Cho Vay; (viii) cung cấp cho các bên trong Hợp Đồng Bảo Đảm hoặc các trường hợp khác được Bên Vay chấp thuận; (ix) Cung cấp cho tổ chức, cá nhân (bao gồm cả việc cung cấp thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin của Bên Cho Vay) nhằm phục vụ cho mục đích sau:

- Bán khoản nợ của Bên Vay theo Hợp Đồng;
- Xử lý tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm theo các Hợp Đồng Bảo Đảm;
- Để thực hiện công việc theo ủy quyền của Bên Cho Vay đối với việc quản lý và xử lý khoản nợ của Bên Vay theo Hợp Đồng;
- Thực hiện bất kỳ phương thức quản lý và xử lý khoản nợ của Bên Vay theo Hợp Đồng phù hợp với quy định pháp luật.

10.5 Luật Điều Chỉnh, Cơ Quan Giải Quyết Tranh Chấp

(a) Hợp Đồng này, các quyền và nghĩa vụ theo Hợp Đồng này được giải thích, điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.

(b) Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan tới Hợp Đồng Cho Vay, Điều Kiện, Điều Khoản Chung này sẽ được giải quyết tại tòa án nhân dân nơi đặt trụ sở của Bên Cho Vay

10.6 Số Bản Gốc

Hợp Đồng Cho Vay này được lập thành ba (3) bản gốc có hiệu lực ngang nhau. Bên Cho Vay giữ hai (2) bản gốc và Bên Vay giữ một (1) bản gốc.

10.7 Hiệu Lực

Hợp Đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày giao kết Hợp Đồng. Khi Bên Vay trả hết nợ gốc, nợ lãi và các chi phí phát sinh khác (nếu có) đồng thời hết Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức theo Hợp Đồng này thì Hợp Đồng này mặc nhiên được thanh lý.

ĐỂ GHI NHẬN CÁC THOA THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG NÀY, Bên Vay đã đọc, hiểu rõ nội dung, thông tin tại Hợp Đồng này. Bên Vay xác nhận trước khi giao kết Hợp Đồng này, Bên Vay đã được Bên Cho Vay cung cấp đầy đủ thông tin về giao kết, thực hiện Hợp Đồng, Thông báo điều kiện, điều khoản cơ bản trước khi giao kết Hợp Đồng và đã ký xác nhận đối với Thông báo này.



Họ tên: Ông NGUYỄN VĂN KHA
Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN BÊN CHO VAY



Họ tên:
Chức vụ:

Lâm Cẩm Phước
GIÁM ĐỐC



44	111	VN D	5.118.738.100	0,06	25 hàng tháng	01/01/2026
45	112	VN D	209.539.176	0,06	25 hàng tháng	05/01/2026
46	113	VN D	1.308.625.798	0,06	25 hàng tháng	14/01/2026
47	114	VN D	3.882.628.386	0,06	25 hàng tháng	19/01/2026
48	115	VN D	1.254.266.836	0,06	25 hàng tháng	23/01/2026
49	116	VN D	3.956.049.891	0,06	25 hàng tháng	26/01/2026
50	117	VN D	323.736.250	0,06	25 hàng tháng	26/01/2026
51	118	VN D	5.372.973.774	0,06	25 hàng tháng	28/01/2026
52	119	VN D	2.596.294.537	0,06	25 hàng tháng	16/02/2026
53	120	VN D	1.154.796.378	0,06	25 hàng tháng	16/02/2026
54	121	VN D	803.760.070	0,06	25 hàng tháng	23/02/2026
55	122	VN D	3.200.075.328	0,06	25 hàng tháng	02/03/2026
56	123	VN D	1.643.481.000	0,06	25 hàng tháng	02/03/2026
57	124	VN D	325.670.088	0,06	25 hàng tháng	10/03/2026
58	125	VN D	1.177.832.088	0,06	25 hàng tháng	11/03/2026
59	122	VN D	4.595.556.514	0,06	25 hàng tháng	20/03/2026
60	123	VN D	4.083.930.730	0,06	25 hàng tháng	24/03/2026
61	124	VN D	3.581.193.150	0,06	25 hàng tháng	27/03/2026
62	125	VN D	4.803.079.834	0,06	25 hàng tháng	27/03/2026
63	126	VN D	3.877.061.448	0,06	25 hàng tháng	30/03/2026
TỔNG CỘNG			217.570.497.380 VND			

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 013457 Nguyên số 5 - SCT/BS

Ngày: 08-08-2025

THÔNG BÁO SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN VAY

Kính gửi: CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
CIF: 300049773

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang xin thông báo số dư tài khoản tiền vay đến ngày 26/08/2025 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 54/2025-HĐCVHM/NHCT740-AGIMEXPHARM ký kết ngày 01/07/2025 với Quý đơn vị như sau:

STT	Tài khoản	Đồng tiền	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân đầu tiên	Ngày đáo hạn cuối	Dư nợ gốc
1	808006802241	VND	5.70%	03/12/2024	03/09/2025	1,147,035,750.00
2	802006811098	VND	5.70%	06/12/2024	08/09/2025	7,889,652,446.00
3	807006821095	VND	5.70%	11/12/2024	11/09/2025	1,603,891,400.00
4	800006825795	VND	5.70%	13/12/2024	15/09/2025	2,405,646,891.00
5	800006830535	VND	5.70%	16/12/2024	16/09/2025	3,562,364,829.00
6	807006834331	VND	5.70%	17/12/2024	17/09/2025	896,558,980.00
7	800006849515	VND	5.70%	24/12/2024	24/09/2025	4,162,710,000.00
8	805006861754	VND	5.70%	30/12/2024	30/09/2025	4,349,139,317.00
9	803006877550	VND	5.70%	08/01/2025	08/10/2025	2,872,048,000.00
10	805006881229	VND	5.70%	10/01/2025	10/10/2025	3,896,861,553.00
11	802006897516	VND	5.70%	17/01/2025	17/10/2025	5,348,174,136.00
12	801006903271	VND	5.70%	20/01/2025	20/10/2025	2,647,881,250.00
13	803006908752	VND	5.70%	22/01/2025	22/10/2025	9,363,481,952.00
14	806006923798	VND	5.70%	07/02/2025	07/11/2025	2,612,497,949.00
15	800006932049	VND	5.70%	12/02/2025	12/11/2025	3,524,753,485.00
16	800006935698	VND	5.70%	14/02/2025	14/11/2025	3,048,856,704.00
17	805006939923	VND	5.70%	17/02/2025	17/11/2025	531,024,000.00
18	807006944700	VND	5.50%	19/02/2025	19/11/2025	4,161,363,675.00
19	806006948710	VND	5.70%	21/02/2025	21/11/2025	4,925,534,147.00
20	808006958077	VND	5.50%	26/02/2025	26/11/2025	4,979,010,000.00
21	807006959365	VND	5.70%	27/02/2025	27/11/2025	4,235,062,007.00
22	802006963344	VND	5.70%	28/02/2025	28/11/2025	7,713,867,666.00
23	806006967590	VND	5.50%	03/03/2025	03/12/2025	4,170,926,804.00
24	804006973211	VND	5.70%	05/03/2025	05/12/2025	1,608,658,347.00
25	808006987515	VND	5.50%	12/03/2025	12/12/2025	1,156,156,050.00
26	805006992202	VND	5.70%	14/03/2025	15/12/2025	6,688,485,505.00
27	804006998261	VND	5.70%	18/03/2025	18/12/2025	1,398,913,119.00
28	802007003611	VND	5.50%	19/03/2025	19/12/2025	3,673,440,975.00
29	803007027795	VND	5.70%	31/03/2025	31/12/2025	4,248,088,749.00
30	807007031939	VND	5.50%	01/04/2025	01/01/2026	5,118,738,100.00
31	804007040196	VND	5.70%	04/04/2025	05/01/2026	209,539,176.00
32	809007057118	VND	5.70%	14/04/2025	14/01/2026	1,308,625,798.00
33	808007067187	VND	5.70%	18/04/2025	19/01/2026	3,882,628,386.00
34	800007076971	VND	5.70%	23/04/2025	23/01/2026	1,254,266,836.00
35	805007086365	VND	5.50%	25/04/2025	26/01/2026	323,736,250.00
36	809007081872	VND	5.70%	24/04/2025	26/01/2026	3,956,049,891.00
37	804007090803	VND	5.70%	28/04/2025	28/01/2026	5,372,973,774.00

38	802007121450	VND	5.50%	14/05/2025	16/02/2026	2,596,294,537.00
39	804007125479	VND	5.70%	16/05/2025	16/02/2026	1,154,796,378.00
40	807007141775	VND	5.70%	23/05/2025	23/02/2026	803,760,070.00
41	800007153539	VND	5.70%	29/05/2025	02/03/2026	3,200,075,328.00
42	809007158480	VND	5.50%	30/05/2025	02/03/2026	1,643,481,000.00
43	802007179863	VND	5.70%	10/06/2025	10/03/2026	325,670,088.00
44	804007182630	VND	5.50%	11/06/2025	11/03/2026	1,177,832,088.00
45	801007202725	VND	5.70%	20/06/2025	20/03/2026	4,595,556,514.00
46	800007211087	VND	5.50%	24/06/2025	24/03/2026	4,083,930,730.00
47	803007219865	VND	5.50%	27/06/2025	27/03/2026	3,581,193,150.00
48	809007217834	VND	5.70%	27/06/2025	27/03/2026	4,803,079,834.00
49	808007223174	VND	5.70%	30/06/2025	30/03/2026	3,877,061,448.00
50	809007237387	VND	5.70%	07/07/2025	07/04/2026	820,543,556.00
51	809007241019	VND	5.50%	08/07/2025	08/04/2026	5,992,747,403.00
52	802007247948	VND	5.70%	11/07/2025	13/04/2026	4,019,572,065.00
53	808007256550	VND	5.50%	15/07/2025	15/04/2026	6,093,543,250.00
54	806007280090	VND	5.50%	25/07/2025	27/04/2026	2,804,684,000.00
55	807007278087	VND	5.70%	25/07/2025	27/04/2026	2,578,407,996.00
56	804007291585	VND	5.70%	31/07/2025	30/04/2026	4,224,443,449.00
57	809007294299	VND	5.70%	01/08/2025	01/05/2026	716,250,923.00
58	807007299627	VND	5.50%	05/08/2025	05/05/2026	1,893,024,000.00
59	808007306473	VND	5.70%	08/08/2025	08/05/2026	7,734,351,378.00
60	801007322288	VND	5.70%	15/08/2025	15/05/2026	6,162,353,851.00
61	807007323502	VND	5.50%	15/08/2025	15/05/2026	3,217,864,500.00
62	801007327077	VND	5.50%	18/08/2025	18/05/2026	2,292,450,000.00
63	802007335055	VND	5.70%	21/08/2025	21/05/2026	4,062,939,062.00
64	806007338770	VND	5.70%	22/08/2025	22/05/2026	7,905,343,997.00
	Tổng cộng					222,609,894,492.00

An Giang, Ngày 26 tháng 08 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Lâm Tấn Phước